

TỈNH LẠNG SƠN

TỜ TÂU TỈNH THÂN LẠNG SƠN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Lạng Sơn
Phủ Tràng Định
Huyện Thất Khê
Huyện Văn Quan
Châu Thoát Lãng
Châu Văn Uyên
Phủ Trường Khánh
Châu Ôn
Huyện An Bắc
Châu Lộc Bình

諒山省
長定府
柒溪縣
文關縣
脫朗州
文淵州
長慶府
溫州
安博縣
祿平州

TỈNH LẠNG SƠN

Thành tỉnh¹ ở địa phận xã Mai Pha, châu Ôn.

Thành xây bằng gạch, chu vi dài 593 trượng, cao 7 thước 6-7-8 tấc không đều nhau. Trên mặt thành có ụ thành cao 2 thước 5 tấc. Thành có 4 cửa. Góc tây nam có núi đất bao bọc, bên trong có thành núi đất, chu vi dài 145 trượng, cao 5 thước, giống hình chiếc quạt² (cho nên từ xưa vẫn gọi là *Đoàn thành*). Phía ngoài không có hào, nhưng phía đông bắc có sông Kỳ Cùng bao bọc. Phía đông từ thân thành đến bờ sông 6 trượng, phía bắc từ chân thành đến bờ sông 13 trượng. Phía tây nam là bãi trống, rải rác có những ngọn núi nhô lên. Phía tây nam từ chân thành núi đất núi Dương Lĩnh dài 155 trượng. Phía nam từ chân thành đến núi Dương Cốc (*Hang Dê*), dài 10 trượng 15 thước 3 tấc.

Cương giới tỉnh hạt, phía đông giáp với địa phận rừng núi châu Tiên Yên, tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp địa giới huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng và vùng rừng núi huyện Thông Hoá tỉnh Thái Nguyên. Phía nam giáp địa giới huyện Hữu Lũng và huyện Yên Thế tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp giới châu Bằng Tường của nước Thanh. Phía đông bắc giáp vùng núi Tư Châu, châu Tư Lăng và châu Ninh Minh nước Thanh. Phía tây bắc giáp địa giới huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng. Phía đông nam giáp vùng rừng núi các huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, huyện Hoàn Bô tỉnh Quảng Yên và huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương. Phía tây nam giáp vùng rừng núi huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.

Từ địa giới phía đông sang địa giới phía tây đi đường mát 5 ngày rưỡi³.

Từ địa giới phía nam lên địa giới phía bắc đi đường mát 2 ngày rưỡi⁴.

Tỉnh có 2 phủ, 3 huyện, 4 châu, gồm 45 tổng, 254 xã, thôn, trang, trại, phố, quán. Trong đó có:

-Người Thổ (Tày)⁵: 194 xã, thôn, trang.

-Người Nùng: 43 xã, trại.

-Người Minh Hương: 17 phố quán.

Vàng mệnh kiểm tra tỉnh hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), trong toàn tỉnh, dân nguyên tịch⁶ cư trú ở cả 45 tổng, người Thổ (Tày), người Nùng và người Minh Hương cư trú ở 298 xã, thôn, trang, trại, phố, quán, động. Sau đó, vì nhiều lần bị cướp phá, dân xiêu tán. Năm Tự Đức 27 (1874) tra xét lại thấy mất tích, không trở về làm ăn nữa là 44.298 xã, thôn, trang, trại, phố, quán, động. Trong số đó có những xã thôn nguyên trước đặt thuộc vào các tổng xã có địa thế gián cách xa nhau, như tổng Trữ Trĩ châu Thoát Lăng bị gián cách bởi các tổng Vĩnh Dật, Uyên Lệ, Hành Lư thuộc châu Văn Uyên. Lại như hai tổng Dã Nham, Quang Bí thuộc châu Văn Uyên thì nằm xen vào các tổng Chu Túc, Phú Xá thuộc

¹Tỉnh Lạng Sơn: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ, đời Đường thuộc châu Giao. Đầu đời Trần (và có thể từ đời Lý) là lộ Lạng Giang 諒江路. Năm Quang Thái 10 (1397) đổi là trấn Lạng Sơn 諒山鎮 (*Toàn thư*, BK8-29b). Thời thuộc Minh đổi là phủ Lạng Sơn. Đầu đời Lê Thái Tổ thuộc Bắc đạo. Năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm thừa tuyên Lạng Sơn, sau 1490 đổi là xứ, đời Lê Trung hưng lại đổi là trấn. Đầu triều Nguyễn vẫn gọi là trấn (CTTX chép là xứ), gồm 1 phủ (Tràng Khánh), 7 châu. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi là tỉnh Lạng Sơn 諒山省. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi 3 châu Yên Bái, Văn Quan, Thất Tuyên làm huyện. Năm thứ 17 (1834) đặt thêm phủ Tràng Định, cho đến đời Đồng Khánh vẫn giữ như cũ, gồm 2 phủ, 4 châu, 3 huyện.

²Ngv: đoàn phiến 團扇.

³ĐNNTC: Đông tây cách nhau 171 dặm.

⁴ĐNNTC: Nam bắc cách nhau 86 dặm.

⁵Nguyên văn chỉ viết Thổ dân 土民, nhưng từ thổ dân hoặc thổ nhân thường lại có nghĩa là người địa phương, dân địa phương, bản dịch chưa rõ thêm tên ngày nay là dân tộc Tày.

⁶Nguyên tịch: Người Kinh đã nhập tịch ở địa phương sở tại.

huyện Văn Quan, mà hai tổng An Hùng, Hoá Nhân huyện Văn Quan lại xen vào giữa các tổng Tú Xuyên, Bình Gia, Cam Thuỷ huyện Văn Quan.

1. Phủ Tràng Khánh:

- Kiêm lý châu Ôn.
- Thống hạt huyện An Bắc và châu Lộc Bình.

2. Phủ Tràng Định:

- Kiêm lý huyện Thất Khê.
- Thống hạt huyện Văn Quan và 2 châu Văn Uyên, Thoát Lãng.

Đình điền:

Nhân số các hạng: 2.547 người. Trong đó:

- Người Thổ (Tày): 2.110 người.
- Người Nùng: 277 người.
- Người Minh Hương: 160 người.

Số ruộng hiện nộp thuế: 6.022 mẫu 8 sào 11 thước có lẻ. Trong đó:

- Ruộng công: 124 mẫu 6 sào 13 thước có lẻ.
- Ruộng tư: 5.898 mẫu 1 sào 13 thước.

Vàng chiếu kiểm tra tỉnh hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20 (1867), trong toàn tỉnh, người nguyên tịch, người Thổ (Tày), người Minh Hương các hạng nhân số tổng cộng là 7.310 người. Ruộng công tư các hạng thực nộp thuế là 7.648 mẫu 2 sào 11 thước có lẻ. Vì bị phỉ cướp phá, nhân đình lưu tán chưa về, ruộng đất bỏ hoang chưa khai khẩn. Năm Tự Đức 27 (1874) tra xét lại thì số đình hiện đã trở về và số ruộng đã khẩn hoang được như số đã ghi trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

- Nộp bằng tiền: 1.730 quan có lẻ.
- Biệt nạp bằng bạc: 408 lạng có lẻ.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng tiền: 903 quan có lẻ.
- Nộp bằng thóc: 2.168 hộc 14 bát có lẻ.

Vàng chiếu kiểm tra tỉnh hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) thuế thân cả năm của các hạng dân trong tỉnh nộp bằng tiền là 6.767 quan có lẻ (biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền 1.147 quan có lẻ, nộp bằng thóc 5.425 hộc 18 bát có lẻ. Vì bị phỉ cướp phá, nhân đình lưu tán chưa về, ruộng đất bỏ hoang chưa khai khẩn. Năm Tự Đức 27 (1874) tra xét lại, số đình hiện đã trở về và số ruộng đã khẩn hoang được như số ghi trên.

Ngạch lính:

- Cơ Lạng Hùng 3 đội, binh số 141 người.
- Thổ ti 1 đội, binh số 50 người.

Vàng chiếu kiểm tra tỉnh hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), ngạch lính của cơ Lạng Hùng là 10 đội, cơ Lạng Dũng là 3 đội, binh số 582 người. Vì bị phỉ cướp phá, dân thưa binh thiếu. Năm Tự Đức 18 (1865) trích lưu nguyên ngạch chọn lính 2 châu huyện Văn Quan, châu Ôn lập thành cơ Lạng Hùng 3 đội, binh số 141 người. Ngoài ra, binh lính đã tuyển ở các châu huyện giáp nước Thanh sức cho về nhà đoàn kết để tự bảo vệ. Năm Tự Đức 27 (1874) lại biên chế thành 1 đội thuộc Thổ ti, binh số 50 người.

Đàn, miếu, đài:

- Đàn Tiên Nông: ở phía đông thành tỉnh, thuộc địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng.

- Đàn Xã tắc: ở phía tây thành tỉnh, thuộc địa phận xã Mai Pha châu Ôn.
- Văn miếu: tại phía nam thành tỉnh, thuộc địa phận xã Mai Pha châu Ôn.
- Miếu Hội đồng: tại phía đông bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng.
- Đàn Sơn xuyên: ở phía nam thành tỉnh, thuộc địa phận xã Mai Pha châu Ôn.
- Miếu Thành hoàng: ở núi đất phía trong thành tỉnh.
- Đài Quan Thượng: tức Đài trên cửa ải, thuộc địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, giáp cửa Nam Quan nước Thanh.

Ái, tán, đồn, bảo:

- Tán Văn Uyên: ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, giáp ải Nam Quan châu Bằng Tường nước Thanh. Nguyên đặt 1 viên đội trưởng và 10 phu canh¹ ứng trực đưa đón công văn qua lại giữa hai nước.
- Tán Du Thôn: ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên giáp châu Bằng Tường nước Thanh, giao cho dân sở tại canh giữ. (Ở dưới cũng thế)
- Đồn cũ Trĩ Mã: ở xã Yên Khoái châu Lộc Bình.
- Ái Bắc Cáp: giáp châu Bằng Tường nước Thanh, ở xã Trữ Trĩ châu Thoát Lãng.
- Đồn cũ Thanh Mật: châu Văn Uyên, ở xã Thanh Mật châu Văn Uyên, giáp châu Bằng Tường nước Thanh.
- Đồn cũ Cữu Dương: ở xã Cữu Dương huyện Thất Khê, giáp ải Bình Nhi, Long Châu nước Thanh.
- Đồn An Khuyển: ở vùng núi Khâu Thường xã An Khuyển huyện Thất Khê, giáp Ba Ái châu Hạ Đống² nước Thanh.
- Đồn Đông Bộc: ở phố Đông Bộc châu Lộc Bình. Nơi đây có một đường thông đến châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, một đường đến ải Trĩ Mã thông với nhiều con đường nhỏ đi sang châu Tư Lãng nước Thanh.
- Đồn Na Dương: ở xã Đông Quan huyện Yên Bái, nơi đây có nhiều đường nhỏ đi đến vùng rừng núi châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên.
- Đồn Yên Châu: ở xã Yên Châu huyện Yên Bái. Nơi đây có đường đi đến huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương và các châu huyện Tiên Yên, Hoàn Bồ tỉnh Quảng Yên.
- Đồn cũ Văn Mạc: nguyên trước đóng ở phố Văn Mạc huyện Văn Quan. Nơi đây có đường đi đến vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên.
- Đồn Kim Cúc: nguyên trước đóng ở xã Thu Cúc châu Văn Uyên. Nơi đây có đường đi đến vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên.
- Đồn cũ Na Lĩnh (Nà Lặng): nguyên trước đóng ở xã Hoàng Liệt huyện Thất Khê. Nơi đây có đường đi đến tỉnh Cao Bằng.

Dịch trạm:

- Trạm Lạng Quang: giáp giới tỉnh Bắc Ninh, ở xã Quang Lạng châu Ôn do phủ Tràng Khánh kiêm lý.
- Trạm Lạng Nhân: ở xã Nhân Lý châu Ôn.
- Trạm Lạng Mai: ở xã Mai Pha châu Văn Uyên.

¹Ngv.: tán phu 汛夫.

²Hạ Đống, ngv. ở đây chép 下凍, nhưng các chỗ khác ở dưới và trên bản đồ kèm theo đều chép 下凍 (Hạ Đống), còn chữ 凍 thì các tự điển Trung Quốc đều không có.

- Trạm Lạng Uyên: ở xã Uyên Lệ châu Văn Uyên.
- Trạm Lạng Trọng: ở xã Trọng Sơn châu Thoát Lãng.
- Trạm Lạng Du: ở xã Du Chàng châu Thoát Lãng.
- Trạm Lạng Tú: ở xã Tú Sơn huyện Thất Khê do phủ Trảng Định kiêm lý.
- Trạm Lạng Chi: ở xã Chi Mỹ huyện Thất Khê.
- Trạm Lạng Hoàng: ở xã Hoàng Liệt huyện Thất Khê, giáp giới tỉnh Cao Bằng.

Phong tục:

Người Nùng, người Thổ (Tày) ở đan xen với nhau. Phong tục thuần phác, con người dũng cảm, nói tiếng dân tộc (Tày, Nùng), không có chữ viết¹. Việc mua bán trao đổi chợ búa đều có cân, đong. Thóc gạo thì đong bằng đấu, cũng có khi tính bằng cân. Tiền thì tính số trăm đồng, nghìn đồng tiền. Cứ 1.000 đồng tiền gọi là 1 *tiều*. Con trai con gái đều mặc quần áo thổ bố màu xanh đen. Làm nhà sàn để ở, người ở bên trên, trâu bò gia súc ở dưới sàn. Người Nùng tổ tiên từ Quảng Tây sang, có hai loại. Loại thứ nhất là Nùng *Anh*, con trai con gái đều mặc áo ngắn ống tay rộng, con trai cũng tết tóc, đàn bà con gái nhà giàu thường búi tóc cài trâm bạc, cổ áo thêu hoa văn chỉ đỏ. Loại thứ hai gọi là Nùng *Phàn Xinh*², con trai mặc áo dài tay áo hẹp, con gái mặc áo ngắn. Người Nùng Phàn Xinh không thích trang sức, tập tục chuộng ở chung, vợ con anh em có khi đến hơn 20 người cùng chung một bếp, chung tài sản với nhau, cho đến già cũng không tách ra lập nghiệp riêng. Lại có nhà ông cha con cháu ba bốn đời vẫn ở chung với nhau. Người Thổ (Tày) phân nhiều lười nhác. Người Nùng thì phân nhiều tiết kiệm chăm chỉ. Người Nùng lúc mới đến không có ruộng vườn, chuyên tâm ra sức khai phá rừng núi để trồng trọt, cho nên ruộng vườn của người Thổ (Tày) đến phân nửa đều thuộc về người Nùng. Ruộng tư của người Thổ (Tày) thì không được bán đoạn³, đất đai được cấp đều cho người dân. Người có ruộng phải chịu lệ dao dịch (phu phen tạp dịch), tục gọi là lệ *dầu điền*.

Người Thổ (Tày), người Nùng đều tin thầy cúng, không tin y học, hề có bệnh thì xem bói ở bà đồng, tục gọi *cô Then*. Các thầy cúng (thầy Mo) gảy đàn dân tộc⁴, hát bài hát bằng tiếng dân tộc, rồi lẩm nhẩm đọc lời chú, một chốc gieo quẻ bói rồi nói căn bệnh thuộc con quỷ nào, phải nhờ cô Then cầu đảo, khỏi bệnh hay không phải nghe theo thầy cúng, không được uống thuốc bắc.

Hàng năm vào mùa xuân nam nữ mời nhau ra chợ quán ca hát đối đáp cả ngày để phân thắng bại. Việc cày cấy thì không tưới nước, ruộng khô hay có nước đều tùy theo mưa nắng ở trời. Hàng năm vào khoảng tháng hai tháng ba, dân các xã mổ gà, lợn bày tế ở ngoài đồng. Mỗi nhà cũng đem một mâm cỗ ra đồng trải chiếu rồi tế lễ, gọi là tế Hạ điền cầu cho mùa màng thu hoạch được tốt. Còn tục đền thờ thần, chùa thờ Phật thì chỉ có rải rác ở mạn châu Ôn giáp tỉnh Bắc (tức Bắc Ninh), huyện Văn Quan giáp tỉnh Thái (tức Thái Nguyên) cùng các huyện Thất Khê, Lộc Bình, Yên Bái. Nhưng việc thờ cúng cũng đơn giản, không lấy gì làm sùng chuộng lắm. Không có tục lệ hương ẩm. Việc cưới xin tang ma đều theo tập tục địa phương, quê mùa đơn giản, không lễ nghi phiền phức. Nhà nào chỉ có con gái không có con trai thì cho con rể đến ở rể, ruộng đất tài sản giao cho con rể quản lý thừa tự, anh em tộc thuộc bên họ nhà gái không có quyền tranh chấp. Người Minh Hương ở riêng phố, quán, chuyên làm nghề buôn bán. Tập tục đều theo nhà Thanh. Trong tỉnh hạt không có ai theo đạo Thiên chúa, từng bị quân phủ chiếm đóng, nhưng cũng không ai cam tâm phục tùng.

¹Gần đây chúng ta biết người Tày, Nùng có chữ viết riêng, dùng chữ Hán và các chữ tạo thêm theo cách cấu tạo chữ Nôm, thường gọi là chữ Nôm Tày Nùng, hiện đã sưu tầm được một số sách vở tài liệu viết bằng thứ chữ ấy.

²Phàn Xinh, tiếng Tày, chữ Hán là Vạn Thịnh 萬盛.

³Bán đoạn, ngv.: đoạn mãi, nghĩa là bán hẳn (không được chuộc).

⁴Ngv.: thổ cầm, tức Đàn Tính.

Sản vật:

Toàn tỉnh không cấy lúa vụ hè, chỉ cấy lúa vụ thu. Duy huyện Thất Khê có nơi cấy lúa tháng sáu (tháng 3 xuống cấy, tháng 6 gặt thóc), người Thổ (Tày) gọi là *lúa lục mâu* (lục mâu hoà). Sa lê (quả *mắc cộc*) sản ở hai tổng Lạc Dương, Nghiêm Lật huyện Thất Khê. Có 2 loại: một loại chín sớm, vỏ mỏng mịn, rất ngọt, một loại chín muộn, vỏ dày và quả hơi dài. Hoa hồi sản ở vùng giáp nước Thanh thuộc hai huyện Văn Uyên, Lộc Bình và ở các xã thuộc huyện Văn Quan. Việc trồng hồi phải chọn đất thích hợp. Khoai, đậu, ngô, kê thì khắp bảy châu huyện đều có, nhưng cũng không trồng được nhiều.

-Mỏ vàng: các nơi quặng vàng: Hữu Lân (châu Ôn), Đồng Bộc, Suất Lễ, Nà Ba (châu Lộc Bình), Nông Đôn, La Sơn (huyện Thất Khê), Phúc Vượng, Hội Hoan (huyện Văn Quan), Xuân Dương (huyện Yên Bái).

-Mỏ sắt: các nơi quặng sắt: Bằng Mạc (châu Ôn), Phú Xá (huyện Văn Quan), Bảo Lâm (châu Văn Uyên), Đà Lịch, Tân Lang (châu Thoát Lãng).

Rải rác các nơi trong bảy châu huyện đều có [quặng vàng, quặng sắt], nhưng chỉ có quặng vàng ở Nà Ba châu Lộc Bình có quặng vàng từ xưa đã có tiếng là có chất lượng tốt. Nhưng gần đây quặng sắt, quặng vàng ở các mỏ ấy đã cạn kiệt, từ lâu đã đóng cửa không khai thác nữa, dân các xã có mỏ cũng đã phiêu dạt đi nơi khác.

Ở hai sông Kỳ Cùng và Văn Mạc có *cá anh vũ*¹, nhưng thịt nhạt, không mấy thơm ngon.

Trong các hang đá ở núi Công Mẫu châu Lộc Bình có loại ếch nhỏ hơn ếch đồng một chút, da mỏng thịt ngọt, thường cho vào nấu cháo ăn rất ngon, tục gọi là *ếch Công Mẫu*.

Khí hậu:

Đất này rất lạnh, nhiều gió mùa đông bắc. Trong các triền núi mây mù bao phủ cho đến gần trưa mới tan. Đến giờ thân, giờ Dậu² mây mù lại che phủ như cũ. Bốn mùa chỉ ba tháng mùa hè sương mù mới giảm đi. Vì vậy dân ở đây phần nhiều cảm bệnh lam chướng. Từ cuối thu về sau phần nhiều là sương muối. Các tháng mùa đông rất lạnh, thỉnh thoảng có băng tuyết. Ban đêm đổ nước vào chậu, vào liễn để ra phía trên cao ngoài trời, sáng hôm sau nước đóng băng dày đến 5-6 phân, có khi dày cả tấc. Chỉ ở vùng giáp nước Thanh mới có như thế, nhưng cũng không thường thấy. Còn khí hậu nắng mưa theo nông lịch thì vẫn bình thường như các nơi khác. Tháng 4 hoặc thượng tuần tháng 5 xuống cấy, tháng 8, tháng 9 gặt thóc. Đó là do khí hậu lạnh rét nên không cấy muộn.

Núi sông:

Trong tỉnh đều là núi, núi nọ tiếp núi kia, mà nhiều núi đất ít núi đá. Kể các núi có tên thì có núi Công Mẫu ở châu Lộc Bình, núi Anh Linh ở châu Văn Uyên, núi Khâu Nham ở huyện Văn Quan, núi Vọng Phu, núi Tam Thanh ở châu Thoát Lãng, núi Khâu Thường, núi Ba Chi ở huyện Thất Khê, núi Kháo Sơn, núi Mã Yên, núi Dương Lĩnh, núi Song Tiên ở châu Ôn.

Tỉnh hạt ở miền thượng du nên không có sông lớn. Kể sông có tên thì có:

-Một dòng sông [là sông Kỳ Cùng] có hai nhánh: một nhánh phát nguyên từ châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, một nhánh phát nguyên từ châu Tư Lãng nước Thanh. Thượng lưu gọi là sông Kỳ Cùng, hạ lưu gọi là sông Bắc Đức. Về phía bên tả có một sông nhỏ gọi là sông Văn Mạc đổ vào sông Bắc Đức, rồi hợp dòng chảy vào đất Long Châu nước Thanh. Dòng sông quanh co khúc khuỷu chảy qua giữa các triền núi. Lòng sông có nhiều thác ghềnh, chỗ nông chỗ sâu, các đoạn rộng hẹp khác nhau. Khi nước lên to thuyền độc mộc hoặc bè tre nứa có thể đi thông được.

¹Cá anh vũ: loài cá có đầu mồm cong như mỏ vịt.

²Tức khoảng từ 3-5 giờ chiều.

Ngoài ra chỉ là các khe suối nhỏ hợp thành sông:

-Một sông nhỏ do các khe suối nhỏ ở Kháo Sơn thuộc châu Ôn hợp dòng chảy vào xã Chi Lăng châu Ôn, gọi là sông Áng (Áng giang), rồi chảy đổ vào huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh.

-Một sông nhỏ do các khe suối nhỏ ở hai tổng Lệ Viễn, Yên Châu huyện Yên Bái hợp dòng chảy đến xã Yên Châu, gọi là sông Yên Châu, rồi chảy vào huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Danh thắng:

-Động Song Tiên ở châu Ôn, chùa Linh Quang ở huyện Thất Khê, cùng với động Tam Thanh, phố Khâu Lư (Kỳ Lừa) ở châu Thoát Lãng, phố Đông Đăng ở huyện Văn Uyên từ xưa vẫn được coi là những nơi danh thắng, cho nên mới có câu: "Đông Đăng, Kỳ Lừa, Tô Thị, Tam Thanh"¹. (Đá Vọng Phu Tô Thị gần đây hình dáng không giống thật như xưa nữa). Trải năm tháng bị phỉ cướp phá, cảnh vật trở nên điêu tàn, không được như xưa nữa.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ từ trạm Bắc Lệ giáp tỉnh Bắc Ninh ở phía nam đi vào đầu địa giới tỉnh ở trạm Lạng Quang phủ Tràng Khánh, qua thành tỉnh, chuyển về phía tây đến trạm Lạng Hoàng phủ Tràng Định ở cuối tỉnh, giáp giới tỉnh Cao Bằng, dài 225 dặm 100 trượng.

-Một đường từ thành tỉnh đi về phía bắc đến giáp cửa Nam Quan nước Thanh, dài 20 dặm.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông, qua đồn Đông Bộc chuyển về phía đông nam, qua các đồn bảo ở Na Dương, Yên Châu huyện Yên Bái đến giáp giới tỉnh Quảng Yên, đường núi qua các khe suối quanh co, đi mất khoảng 4 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ đồn Đông Bộc đi đến đồn Trĩ Mã giáp giới nước Thanh, đi mất khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây rồi chuyển về phía tây nam đến huyện Văn Quan, qua đồn Kim Cúc đến giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên, núi khe quanh co khúc khuỷu, đi mất khoảng 5 ngày.

PHỦ TRÀNG ĐỊNH

Phủ lý² đặt ở phía tây bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Lạc Dương tổng Lạc Dương huyện Thất Khê, nguyên dựa vào đồn cũ Lạc Dương để làm lý sở, bốn mặt có lũy đất, chu vi 146 trượng, cao 5 thước, ngoài trồng tre gai.

Cương giới:

Phía nam giáp huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên. Phía bắc giáp các châu Long Châu, Hạ Đống, Bằng Tường nước Thanh. Phía đông giáp Ôn Châu phủ Tràng Khánh. Phía tây giáp huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng.

Từ địa giới phía nam đến địa giới phía bắc đi mất 2 ngày rưỡi³.

Từ địa giới phía đông đến địa giới phía tây đi mất 3 ngày rưỡi⁴.

Phủ kiêm lý huyện Thất Khê, thống hạt 3 huyện, châu: Văn Uyên, Thoát Lãng, Văn Quan.

Tất cả có 29 tổng, gồm 153 xã, thôn, phố, quán. Trong đó có:

¹Dẫn văn tắt câu ca dao cổ: *Đông Đăng có phố Kỳ Lừa, có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh.*

²Phủ Tràng Định 長定府: Nguyên là đất 4 châu huyện Văn Uyên, Văn Quan, Thất Tuyên (sau đổi là Thất Khê), Thoát Lãng thuộc phủ Tràng Khánh. Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách 4 châu huyện nói trên để lập phủ mới Tràng Định.

³ĐNNTC chép: Nam bắc cách nhau 83 dặm.

⁴ĐNNTC chép: Đông tây cách nhau 70 dặm.

-Người Thổ (Tày): 125 xã.

-Người Nùng: 18 xã.

-Người Minh Hương: 10 phố.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt vào năm Tự Đức thứ 5 (1852) và thứ 20 (1867), nguyên tịch có 175 xã, phố. Vì từng bị phỉ cướp phá, dân cư xiêu tán. Đến năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại chỉ còn có 153 xã, phố.

Huyện Thất Khê, 8 tổng:

- | | | | |
|-------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| 1. Tổng Bằng Quân | 2. Tổng Khánh Nham | 3. Tổng Mỹ Điền | 4. Tổng Lạc Dương |
| 5. Tổng Nam Sơn | 6. Tổng Đồng Phái | 7. Tổng Tú Sơn | 8. Tổng Nghiêm Lật |

Châu Văn Uyên, 8 tổng:

- | | | | |
|------------------|------------------|-----------------|------------------|
| 1. Tổng Yên Hùng | 2. Tổng Hoá Nhân | 3. Tổng Dã Nham | 4. Tổng Quang Bí |
| 5. Tổng Hành Lư | 6. Tổng Uyên Lệ | 7. Tổng Nhân Lý | 8. Tổng Vĩnh Dật |

Châu Thoát Lãng, 4 tổng:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 1. Tổng Hữu Thu | 2. Tổng Yên Hoá | 3. Tổng Xung Quán | 4. Tổng Trừ Trí |
|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|

Huyện Văn Quan, 9 tổng:

- | | | | |
|--------------------|------------------|------------------|------------------|
| 1. Tổng Chu Túc | 2. Tổng Phú Xá | 3. Tổng Mỹ Liệt | 4. Tổng Tú Xuyên |
| 5. Tổng Huân Phong | 6. Tổng Bình Gia | 7. Tổng Cam Thủy | 8. Tổng Uy Mãnh |
| 9. Tổng Hội Hoan | | | |

Đình điền:

Dân số các hạng: 1.279 người. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 1.099 người.

-Người Nùng: 73 người.

-Người Minh Hương: 107 người.

Số ruộng hiện nộp thuế: 3.405 mẫu 7 sào 10 thước 3 tấc.

-Ruộng công: 27 mẫu 3 sào 5 thước 7 tấc.

-Ruộng tư: 3.378 mẫu 4 sào 4 thước 6 tấc.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức 20 (1867) dân số các hạng cả người Thổ (Tày), người Nùng, người Minh Hương là 4.804 người. Ruộng công tư thực thu thuế là: 4.250 mẫu 6 sào 13 thước 7 tấc. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán chưa trở về, ruộng đất [phần nhiều] bỏ hoang không cấy cấy, đến năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại, số đình hiện đã trở về và số ruộng hiện đã khai khẩn cấy cấy thực số như trên.

Lệ thuế:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.376 quan 36 đồng tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 228 lạng 2 tiền 5 phân.

Thuế ruộng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 510 quan 8 tiền 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1.216 hộc 14 bát 5 vốc 5 nắm.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt vào năm Tự Đức thứ 5 (1852), thuế thân cả năm của các hạng dân trong phủ nộp bằng tiền là 4.691 quan 30 đồng tiền (số biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền là 510 quan 8 tiền 49 đồng tiền, nộp bằng thóc là 1.501 hộc 37 bát 7 vốc. Do bị phỉ cướp phá, nhân đình lưu tán, chưa trở về, ruộng đất bỏ hoang không trồng cấy. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại, số đình hiện trở về và số ruộng hiện khai khẩn nộp thuế theo lệ như trên.

Ngạch lính:

Số quân của cơ Lạng Hùng là 78 người.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), hạn ngạch của phủ hạt tuyển lính cho cơ Lạng Hùng, Lạng Dũng số lính là 402 người. Do bị phi cướp phá, dân thưa quân thiếu. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) trích lưu huyện Văn Quan tuyển 78 lính vào các đội của cơ Lạng Hùng. Ngoài ra 3 châu huyện Thất Khê, Văn Uyên, Thoát Lãng giáp nước Thanh thì nguyên ngạch đáng phải tuyển lính đều sức cho được trở về quê quán đoàn kết để tự bảo vệ làng bản.

Đàn, miếu, đài:

-Đàn Tiên Nông: ở phía đông thành tỉnh, thuộc địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng.

-Miếu Hội đồng: ở phía đông bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng.

-Đài Quan Thượng (Đài trên cửa quan): ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, giáp giới nước Thanh ở cửa Nam Quan.

Ái, tẩn, đồn, bảo:

-Tẩn Văn Uyên: ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, giáp cửa Nam Quan ở châu Bằng Tường nước Thanh. Nguyên trước đặt 1 viên đội trưởng và 10 tẩn phu ứng trực để tiếp chuyển thư từ qua với nước Thanh.

-Tẩn Du Thôn: ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, cũng giáp châu Bằng Tường nước Thanh, giao cho dân sở tại tự canh giữ bảo vệ. (Ở dưới cũng thế)

-Ái Bắc Cáp: ở địa phận xã Trữ Trĩ châu Thoát Lãng, giáp châu Bằng Tường nước Thanh.

-Đồn cũ Thanh Mật: ở địa phận xã Thanh Mật châu Văn Uyên, giáp châu Bằng Tường, nước Thanh.

-Đồn Cữu Dương: ở địa phận xã Cữu Dương huyện Thất Khê, giáp ải Bình Nhi, Long Châu nước Thanh.

-Đồn An Khuyển: ở sơn phận núi Khâu Thường xã An Khuyển huyện Thất Khê, giáp ải Ba châu Hạ Đống nước Thanh.

-Đồn Kim Cúc: nguyên trước đóng ở xã Thu Cúc châu Văn Uyên. Đồn này có đường đi thông sang vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên.

-Đồn cũ Na Lĩnh (Nà Lặng): ở xã Hoàng Liệt huyện Thất Khê. Đồn này có đường đi thông đến tỉnh Cao Bằng.

-Đồn Vân Mạc: nguyên trước đóng ở xã Vân Mạc huyện Văn Quan.

Dịch trạm:

-Trạm Lạng Uyên: ở xã Uyên Lệ châu Văn Uyên.

-Trạm Lạng Trọng: ở xã Trọng Sơn châu Thoát Lãng.

-Trạm Lạng Du: ở xã Du Chàng châu Thoát Lãng.

-Trạm Lạng Tú: ở xã Tú Sơn huyện Thất Khê.

-Trạm Lạng Chỉ: ở xã Chỉ Mỹ huyện Thất Khê.

-Trạm Lạng Hoàn: ở xã Hoàng Liệt huyện Thất Khê, giáp địa giới tỉnh Cao Bằng.

Phong tục:

Người vùng này đều dũng cảm, giỏi bắn súng kíp, chăm chỉ làm ruộng, ăn mặc tiết kiệm. Huyện Thất Khê chỉ có người Thổ (Tày), không có người Nùng. Tám tổng huyện Thất Khê, cùng các tổng Trữ Trĩ huyện Thoát Lãng, Vĩnh Dật huyện Văn Uyên, Phú Xá huyện Văn Quan người dân thuần hậu hiếu nghĩa. Các tổng trong huyện Văn Quan đều có đền thờ thần. Huyện Thất Khê thì hai ba tổng thờ chung

một đền. Châu Văn Uyên, châu Thoát Lãng chỉ rải rác vài nơi có đền thờ mà thôi. Việc thờ cúng cũng đơn giản. Việc cưới xin tang ma đều theo tục lệ địa phương có phần sơ sài, phần nhiều chỉ tin các bà thày mo mà thôi.

Sản vật:

Huyện Thất Khê và châu Thoát Lãng có lúa tháng sáu: tháng 2, 3 xuống cấy, tháng 5, 6 thu hoạch. Người Thổ (Tày) gọi là lúa *lục mâu*. Ngoài ra đều cấy lúa thu. Khoai sắn ngô kê thì các nơi trong phủ hạt đều có. Còn như mắc cọc, hoa hồi hương, mỏ vàng, mỏ sắt cả 4 huyện, châu đều có (xem kỹ ở phần ghi về các châu, huyện).

Khí hậu:

Thoát Lãng, Văn Quan, Văn Uyên nhiều khí lam chướng. Huyện Thất Khê thì khí núi có phần nhẹ hơn. Gió bắc lạnh rét, các tháng mùa đông thì rất rét, mãi đến mùa xuân vẫn còn rét. Vào hè thì khí hậu ẩm áp, mưa nắng bình thường như các nơi, cho nên theo nông lịch thì khoảng tháng 4, 5 phải xuống cấy, tháng 8, 9 gặt thóc, nếu để muộn hơn thì khí hậu lạnh rét không hợp với cây lúa.

Núi sông:

Núi đất, núi đá xen nhau. Kể núi có tên thì có:

- Châu Văn Uyên có núi Anh Linh.
- Huyện Văn Quan có núi Khâu Nham.
- Châu Thoát Lãng có núi Vọng Phu, núi Tam Thanh.
- Huyện Thất Khê có núi Khâu Thường, núi Ba Chi.

-Một dòng sông là sông Kỳ Cùng, thượng lưu từ chỗ giáp địa phận châu Lộc Bình và Ôn châu chảy qua Trữ Trĩ châu Thoát Lãng, Vĩnh Dật châu Văn Uyên, các tổng Phú Xá, Chu Túc huyện Văn Quan, rồi tiếp tục chảy qua các tổng Hữu Thu, Xung Quán châu Thoát Lãng, đến xã Bắc Đức, gọi là sông Bắc Đức, rồi chảy vào địa hạt huyện Thất Khê, chảy đến đôn Cửu Dương rồi đổ vào sông trên đất Long Châu nước Thanh.

-Một sông từ huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên qua tổng Yên Hùng châu Văn Uyên, tổng Cam Thủy huyện Văn Quan, rồi chảy đến xã Văn Mạc, gọi là sông Văn Mạc, hợp dòng với sông Bắc Đức, chảy qua địa phận huyện Thất Khê, đổ vào sông trên đất Long Châu nước Thanh.

-Một sông bắt nguồn từ tỉnh Thái Nguyên, chảy qua xã Bắc Khê huyện Thạch Yên tỉnh Cao Bằng, rồi chảy vào phủ hạt ở tổng Hoá Nhân châu Văn Uyên, chảy đến tổng Uy Mãnh huyện Văn Quan hợp dòng với sông Văn Mạc.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ từ bờ nam sông Kỳ Cùng giáp trạm Lạng Mai qua các trạm Lạng Uyên, Lạng Trọng, Lạng Du, Lạng Tú, Lạng Hoàng đến đôn cũ Nà Lĩnh (Nà Lặng) giáp giới tỉnh Cao Bằng, dài 157 dặm 93 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía tây nam phủ lý đi qua các tổng Uy Mãnh, Cam Thủy, Bình Gia, Tú Xuyên huyện Văn Quan giáp địa hạt châu Ôn, đi mất khoảng 4 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ phía bắc phủ lý đi đến đôn An Khuyển giáp châu Hạ Đống nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ phía đông bắc phủ lý đi đến đôn Cửu Dương, giáp Long Châu nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

HUYỆN THẮT KHÊ

Do phủ Trùng Định kiêm lý.

Cương giới:

Huyện Thất Khê¹ phía nam giáp huyện Văn Quan và châu Thoát Lãng. Phía bắc giáp châu Hạ Đông nước Thanh. Phía đông giáp châu Thoát Lãng. Phía Tây giáp huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng.

Từ địa giới phía nam ở các xã Vĩnh Điện, Tú Sơn lên địa giới phía bắc ở xã An Khuyển đi khoảng 1 ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở các xã Quan Huê, Vũ Lãng đến địa giới phía tây ở các xã Mông Xá, Hoàng Liệt đi khoảng 2 ngày.

Huyện có 8 tổng, gồm 41 xã, phố. Trong đó có 39 xã người Thổ (Tày), 2 phố người Minh Hương.

Vãng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch có 49 xã, phố, trại. Sau khi bị phủ cướp phá, dân lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại còn 41 xã, phố.

1-Tổng Bằng Quân 8 xã, phố:

- | | | | |
|----------------|--------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Bằng Quân | 2.Xã Vĩnh Ân | 3.Xã Bình Kiều | 4.Xã Gia Hội |
| 5.Xã La Sơn | 6.Xã Chỉ Mỹ | 7.Xã Khảo Bàn | 8.Phố Cửu Phong |

2-Tổng Mỹ Điền 4 xã:

- | | | | |
|--------------|--------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Mỹ Điền | 2.Xã Mỹ Khản | 3.Xã Lâm Lang | 4.Xã Trung Bật |
|--------------|--------------|---------------|----------------|

3-Tổng Khánh Nham 5 xã:

- | | | | |
|-----------------|-------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Khánh Nham | 2.Xã Vũ Lao | 3.Xã Bắc Bình | 4.Xã Cửu Dương |
| 5.Xã Đông Luật | | | |

4-Tổng Lạc Dương 4 xã:

- | | | | |
|----------------|-------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã Lạc Dương | 2.Xã Phi Mỹ | 3.Xã Mông Xá | 4.Xã Hoàng Liệt |
|----------------|-------------|--------------|-----------------|

5-Tổng Nam Sơn 4 xã:

- | | | | |
|--------------|-------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Nam Sơn | 2.Xã Mỹ Sơn | 3.Xã Vũ Lãng | 4.Xã Quan Huê |
|--------------|-------------|--------------|---------------|

6-Tổng Đông Phái² 6 xã:

- | | | | |
|-----------------------------|---------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Đông Phái ³ | 2.Xã Bình Lâm | 3.Xã Bình Cư | 4.Xã Gia Bộc |
| 5.Xã Tài Lương | 6.Xã La Niên | | |

7-Tổng Tú Sơn⁴ 4 xã:

- | | | | |
|--------------------------|--------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Tú Sơn ⁵ | 2.Xã Quyên A | 3.Xã Vĩnh Điện | 4.Xã Châu Hác |
|--------------------------|--------------|----------------|---------------|

8-Tổng Nghiêm Lật 6 xã, phố:

- | | | | |
|-----------------|------------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Nghiêm Lật | 2.Xã Mậu Đốt | 3.Xã An Khuyển | 4.Xã Vĩnh Lại |
| 5.Xã Nông Đôn | 6.Phố Long Thịnh | | |

¹Huyện Thất Khê: Đời Lý là châu Thất Nguyên 七原州. Thời thuộc Minh đổi chữ viết là Thất Nguyên 七源. Đầu đời Lê cho đến đầu Mạc không thay đổi. Đời Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) kiêng húy chữ Nguyên, đổi là châu Thất Tuyền 七泉州. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi là huyện Thất Tuyền 七泉縣. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy đồng âm chữ Tuyền, đổi làm huyện Thất Khê 七溪縣. Nay là huyện Trùng Định tỉnh Lạng Sơn.

²Xem chú sát dưới.

³Tổng và xã Đông Phái, đầu triều Nguyễn về trước là tổng và xã Kim Tông 金宗. Sau năm 1841 kiêng chữ Tông, đổi là Kim Phái 金派. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng âm Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi tiếp là Đông Phái 全派.

⁴Xem chú sát dưới.

⁵Tổng và xã Tú Sơn: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Hoa Sơn 花山. Từ năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Tú Sơn 繡山.

Đình điền:

Dân số các hạng: 227 người. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 200 người.

-Người Minh Hương: 27 người.

Số ruộng thực thu thuế: 1.276 mẫu 4 sào 5 thước 9 tấc. Trong đó:

-Ruộng công: 6 sào.

-Ruộng tư: 1.275 mẫu 8 sào 5 thước 9 tấc.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt vào năm Tự Đức thứ 5 (1852) các hạng dân kể cả người Thổ (Tày) và người Minh Hương là 823 người. Ruộng công và ruộng tư là 1.921 mẫu 9 sào 3 thước. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán, ruộng vườn bỏ hoang. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại, số đình hiện trở về và số ruộng hiện canh tác thực số như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 194 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 54 lạng.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 191 quan.

-Nộp bằng thóc: 451 hộc 26 bát 6 vốc 5 lể.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt, năm Tự Đức thứ 5 (1852) tiền thuế thân cả năm của các hạng dân trong huyện là 783 quan 9 tiền (biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền là 288 quan 2 tiền 52 đồng tiền, nộp bằng thóc là 676 hộc 3 bát 9 vốc 5 lể. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đình lưu tán chưa trở về, ruộng bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại, số đình hiện trở về và số ruộng hiện canh tác, thuế lệ như kê trên.

Ngạch lính:

Vàng chiếu năm Tự Đức thứ 5 (1852) hạn ngạch bản huyện tuyển lính cho cơ Lạng Hùng là 79 người.

Năm Tự Đức thứ 18 (1865) do huyện hạt tiếp giáp nước Thanh nên sức cho bản huyện cho số lính tuyển trở về đoàn kết tự bảo vệ làng bản.

Đồn, bảo:

-Đồn Cữu Dương: ở xã Cữu Dương.

-Đồn An Khuyên: ở xã An Khuyên.

-Đồn Na Lĩnh (Nà Lặng): ở xã Hoàng Liệt.

Dịch trạm:

-Trạm Lạng Hoàng: ở xã Hoàng Liệt.

-Trạm Lạng Chỉ: ở xã Chỉ Mỹ.

-Trạm Lạng Tú: ở xã Tú Sơn.

Phong tục:

Trong huyện chỉ có người Thổ (Tày), không có người Nùng. Phong tục thuần hậu, làm nghề trồng cấy, hết sức cần cù việc nông. Khi có việc công thường hăng hái đóng góp. Việc cưới xin tang ma cúng tế đều đơn giản chất phác. Hơi có nghi lễ, so được với các châu huyện khác thì ba tổng Đồng Phái, Bình Quân, Tú Sơn có đền thờ thần chung ở xã Tú Sơn: Đầu xuân làm lễ tế thần, mở hội thi đánh cờ làm vui. Còn như tiếng nói, áo quần, ăn ở cũng giống các châu huyện khác [trong tỉnh].

Sản vật:

Đất đai hợp với lúa thu, rải rác có trồng giống lúa tháng 6 (tháng 3, 4 xuống cấy, tháng 6 thu hoạch, tục gọi là lúa *lục mẫu*). Bốn tổng Bình Quân, Đồng Phái, Lạc Dương, Nghiêm Lật đồng điền phi nhiều

để trồng cấy. Hai tổng Khánh Nham, Mỹ Điền đất đai thích hợp với việc trồng dâu nuôi tằm. Vùng này có lụa thổ quyển, khoai, đậu, ngô, kê thì rất nhiều. Mỏ vàng ở hai xã Nòng Đôn, La Sơn. Gần đây những nơi ấy đã phải đóng mỏ.

Khí hậu:

Mùa xuân tháng giêng, tháng hai vẫn còn lạnh. Sau tiết sương giáng thì rất lạnh, nhiều gió bắc. Khí núi vùng này có phần nhẹ hơn nơi khác. Khí hậu làm việc nông thì bốn tổng Nam Sơn, Mỹ Điền, Khánh Nham, Nghiêm Lật cần phải cấy sớm. Bốn tổng Bình Quân, Đồng Phái, Lạc Dương, Tú Sơn thì phải cấy muộn. Còn khí hậu mưa nắng v.v... thì cũng giống các châu huyện khác.

Núi sông:

-Nhiều núi đá, ít núi đất. Núi có tên: núi Khâu Thường ở xã Nghiêm Lật, núi Ba Chi ở xã Phi Mỹ. Các núi khác thì chỉ do dân các xã tự đặt ra để gọi mà thôi.

-Một dòng sông từ thượng lưu sông Bắc Đức giáp châu Thoát Lãng đổ vào huyện hạt ở xã Vĩnh Điện, chảy qua địa phận các tổng Tú Sơn, Nam Sơn, Khánh Nham đến xã Cửu Dương, cũng gọi là sông Bắc Đức, đổ vào sông ở Long Châu nước Thanh.

-Lại có dòng suối chảy từ huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng qua đôn phủ, hợp dòng với các suối nhỏ khác chảy đến xã Tú Sơn hợp dòng với sông Bắc Đức rồi đổ vào sông ở Long Châu nước Thanh.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ từ phía đông nam giáp sông Bắc Đức châu Thoát Lãng đi vào huyện hạt ở xã Vĩnh Điện rồi chuyển về phía tây bắc, đi qua các trạm Lạng Tú, Lạng Chỉ, Lạng Hoàn đến cuối địa giới huyện ở đôn cũ Na Lĩnh (Nà Lặng) giáp tỉnh Cao Bằng, dài 29 dặm 132 trượng.

-Một đường nhỏ từ phố Cửu Phong đi về phía đông bắc đến đôn Cửu Dương, giáp ải Bình Nhi thuộc Long Châu nước Thanh, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ chạy từ phía bắc huyện [ly] đến xã An Khuyển, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ xã Phi Mỹ ở phía nam đi lên xã Nòng Đôn phía bắc, giáp xã Hạ Pha tỉnh Cao Bằng, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ phía nam huyện đi đến xã La Sơn, giáp xã Tòng Lệnh huyện Văn Quan, đi khoảng nửa ngày.

HUYỆN VĂN QUAN

Huyện lý¹ nguyên đặt ở phố Diêm He tổng Chu Túc phía tây bắc thành tỉnh (từ sau khi bị phỉ cướp phá đến nay chưa xây dựng lại được).

Cương giới:

Huyện hạt phía nam giáp huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên và huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp huyện Thất Khê và châu Thoát Lãng. Phía đông giáp châu Ôn và châu Văn Uyên. Phía tây giáp châu Văn Uyên và huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.

Từ địa giới phía đông ở các xã Khâu Mông, Phồn Mậu đến địa giới phía tây ở xã Phụng Cống đi đường hết chừng 2 ngày rưỡi.

¹ Huyện Văn Quan: Đời Lý thuộc đất châu Văn 文州. Thời thuộc Minh là huyện Bôi Lan 杯蘭縣 thuộc châu Thượng Văn 上文州 (THQQ). Đầu triều Lê đổi là châu Văn Lan 文蘭縣, đặt thuộc phủ Tràng Khánh. Các đời sau không đổi. Đầu triều Nguyễn kiêng chữ Lan (tên húy của mẹ cả Gia Long, lệnh 4-1803), đổi gọi là châu Văn Quan 文關州. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi làm huyện Văn Quan 文關縣. Nay là huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn.

Từ địa giới phía nam ở xã Huân Phong đến địa giới phía bắc xã Hội Hoan, đi đường hết chừng 1 ngày rưỡi.

Huyện có 9 tổng, gồm 45 xã phố. (Trong đó có 38 xã người Thổ (Tày), 5 xã người Nùng, 2 phố người Minh Hương).

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên tịch có 52 xã phố. Sau khi bị phi cướp phá, dân đình lưu tán. Năm Tự Đức thứ 24 kiểm tra lại có 45 xã, phố.

1-**Tổng Chu Túc**, 8 xã phố:

- | | | | |
|---------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Chu Túc | 2.Xã Chi Quan | 3.Xã Hữu Đễ | 4.Xã Phồn Mậu |
| 5.Xã Vĩnh Lại | 6.Xã Cử Xá | 7.Xã Phú Nhuận | 8.Phố Điềm Hi |

2-**Tổng Phú Xá**, 5 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Phú Xá | 2.Xã Sơn Tăng | 3.Xã Khánh Khê | 4.Xã Quyển Lũng |
| 5.Xã Khâu Mông | | | |

3-**Tổng Mỹ Liệt**, 5 xã:

- | | | | |
|--------------|---------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Mỹ Liệt | 2.Xã Bắc Lãng | 3.Xã Văn Mộng | 4.Xã Phú Mỹ |
| 5.Xã Phù Ê | | | |

4-**Tổng Tú Xuyên** 5 xã, phố:

- | | | | |
|---------------|-------------|-----------------|-------------|
| 1.Xã Tú Xuyên | 2.Xã Lục Kỳ | 3.Xã Lương Năng | 4.Xã Kỳ Lâm |
| 5.Phố Na Hoài | | | |

5-**Tổng Huân Phong** 5 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Huân Phong | 2.Xã Mậu Nông | 3.Xã Phù Gia | 4.Xã Tri Lễ |
| 5.Xã Hữu Lương | | | |

6-**Tổng Bình Gia**, 3 xã:

- | | | |
|---------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Bình Gia | 2.Xã Tịnh Sóc | 3.Xã Cán Khê |
|---------------|---------------|--------------|

7-**Tổng Cam Thủy**¹, 5 xã:

- | | | | |
|----------------------------|----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Cam Thủy ² | 2.Xã Thuận Như | 3.Xã Tòng Chu | 4.Xã Phụng Cống |
| 5.Xã Định Bảo | | | |

8-**Tổng Uy Mãnh** 6 xã, phố:

- | | | | |
|----------------|---------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Uy Mãnh | 2.Xã Văn Mạc | 3.Xã Lãng Dương | 4.Xã Văn Định |
| 5.Xã Tòng Lệnh | 6.Phố Văn Mạc | | |

9-**Tổng Hội Hoan** 3 xã:

- | | | |
|---------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Hội Hoan | 2.Xã Gia Miên | 3.Xã Bắc La |
|---------------|---------------|-------------|

Đình điền:

Dân số các hạng: 587 người. Trong đó:

- Người Thổ (Tày): 563 người.
- Người Nùng: 12 người.
- Người Minh Hương: 12 người.

Số ruộng thực thu thuế: 851 mẫu 9 sào 7 thước 5 tấc. Trong đó:

- Ruộng công: 14 mẫu 8 sào 12 thước 5 tấc.
- Ruộng tư: 837 mẫu 10 thước.

¹Xem chú sát dưới.

²Tổng và xã Cam Thủy: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Tuyên Cam 泉甘. Đầu đời Thiệu Trị (1841) 1841 kiêng đồng âm tên huy Thiệu Trị, đổi là Cam Thủy 甘水.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch kể các hạng người Thổ (Tày), người Nùng, người Minh Hương là 1.613 người, ruộng công, tư 950 mẫu 1 sào 11 thước 9 tấc. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán không trở về, ruộng đồng bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh hiện trở về và số ruộng hiện canh tác như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 577 quan 8 tiền 30 đồng tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 29 lạng bạc.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 127 quan 7 tiền 55 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 306 học 27 bát 2 vốc 1 lể.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), thuế thân cả năm của các hạng dân trong huyện nộp bằng tiền là 1.699 quan 1 tiền. (Số biệt nạp bằng bạc không có sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền 142 quan 5 tiền 17 đồng tiền, nộp bằng thóc: 336 học 8 bát 2 vốc 5 lể. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đinh lưu tán chưa trở về, ruộng đồng hoang phế không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra khám lại, số đinh hiện trở về và số ruộng hiện canh tác nộp thuế theo lệ như trên.

Binh ngạch:

-Hạn ngạch số lính tuyển cho cơ Lạng Hùng là 78 người.

Vàng chiếu năm Tự Đức thứ 5 (1852), số quân tuyển hàng năm vào 2 cơ Lạng Hùng, Lạng Dũng tổng số là 139 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân thưa, quân thiếu. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) cho trích lưu 78 người vào các đội của cơ Lạng Hùng.

Đồn:

-Đồn Vân Mạc: ở địa phận xã Vân Mạc.

Phong tục:

Người Nùng và người Thổ (Tày) ở xen kẽ nhau, tính tình nóng nảy dửng dưng cảm, quen dùng súng kíp, ít học hành, cần cù việc cày cấy, biết chặn suối lấy nước tưới ruộng, không dùng loại guồng nước tự quay. Ăn mặc đồ dùng tiết kiệm, Không chuộng trang sức cầu kỳ. Dân tổng Phú Xá thuần hậu chất phác, chăm lo việc công. Riêng xã Hữu Đễ dân tục điều toa hay tranh chấp kiện tụng. Các nơi trong huyện đều có đền chùa, nhưng việc thờ cúng đơn giản. Duy các xã Bình Gia, Cam Thủy, Tòng Chu, Thuần Như, Hữu Lương thì từ trước đã có đền chùa khá to rộng tráng lệ. Hàng năm vào tháng 2 và tháng 7 thì vào đám ca hát. Ngoài ra, về áo quần ăn mặc, tiếng nói thì cũng như các châu huyện khác trong tỉnh.

Sản vật:

Ruộng phần nhiều cấy lúa vụ thu, đất thích hợp các loại bông, đậu, cùng là khoai, sắn, ngô, kê. Các xã Phú Xá, Vân Mộng, Hữu Đễ, Hữu Lương có các núi đất thích hợp trồng cây hoa hồi. Xã Bắc Lãng trồng nhiều mía. Xã Phú Vượng (hiện lưu tán chưa về) và xã Hội Hoan có mỏ vàng. Đến những năm trước đây chất vàng suy hao khai thác cạn kiệt nên đã lâu cũng bỏ không khai thác nữa. Sông Vân Mạc có cá anh vũ, nhưng thịt nhạt không được như giống cá này ở sông Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây.

Khí hậu:

Trong huyện núi non trùng điệp. Ban ngày thường có mây mù khí núi, mãi đến trưa mới tan. Cuối thu đầu đông nhiều gió đông bắc lạnh buốt. Mùa xuân vẫn còn lạnh, vào hè tiết trời mới ấm áp. Tháng 6, 7 thường có mưa dầm. Sau tháng 9 phần nhiều có sương muối. Nông lịch cấy vào tháng 4 đầu tháng 5 xuống cấy để lúa chín sớm, không nên cấy muộn.

Sông núi:

-Núi Khâu Nham: cao nhất huyện, thuộc địa phận các xã Bác La, Tĩnh Sóc, Huân Phong.

Ngoài ra núi đá núi đất xen kẽ nhau, dân địa phương tự đặt tên.

-Sông Kỳ Cùng: từ tổng Vĩnh Dật châu Văn Uyên chảy vào huyện hạt qua các xã Khánh Khê, Sơn Tăng, Xuân Lũng, Chi Quan, Diêm He, Bác Lãng, Mỹ Liệt. Phù Ê rồi chảy vào sông Bác Đức ở tổng Hữu Thu châu Thoát Lãng.

-Một nhánh bắt nguồn từ núi Ngân Sơn tỉnh Thái Nguyên chảy qua xã Bác Khê huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng, chảy vào địa phận hai tổng An Hùng, Hoá Nhân châu Văn Uyên, rồi chảy vào huyện hạt ở xã Vân Mạc, gọi là sông Vân Mạc.

-Lại một nhánh từ tổng Tân Tri huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên chảy qua hai tổng An Hùng, Hoá Nhân châu Văn Uyên, chảy vào xã Vân Mạc, hợp dòng với sông Vân Mạc, đổ vào sông Bác Đức.

Đường đi:

-Một đường nhỏ đi từ đông bắc huyện qua các tổng Chu Túc, Tú Xuyên, Huân Phong, Bình Gia, Cam Thủy đến giáp giới huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên, đi hết khoảng 2 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ đi từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, rồi chuyển về phía đông nam, qua tổng Quang Bí châu Văn Uyên, đi đến các xã Hữu Đễ, Cử Xá đến giáp địa giới châu Ôn phủ Tràng Khánh, đi hết khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam đến xã Cam Thủy, qua các xã Định Bảo, Vân Mạc, đến giáp giới huyện Thất Khê, đi hết khoảng hai ngày.

CHÂU THOÁT LÃNG

Châu lỵ¹ nguyên đóng ở phố Đồng Văn, tổng Hữu Thu phía tây bắc thành tỉnh (trước đây bị phủ cướp phá, chưa xây dựng lại).

Cương giới:

Phía nam giáp giới châu Văn Uyên và huyện Văn Quan. Phía bắc giáp huyện Thất Khê và châu Văn Uyên. Phía đông giáp châu Lộc Bình. Phía tây giáp huyện Thất Khê.

Từ địa giới phía nam ở châu lỵ cũ phố Đồng Văn lên địa giới phía bắc ở xã Khánh Môn đi hết khoảng 1 ngày.

Từ địa giới phía đông ở các xã Thạch Đạn, Hoà Cư đến địa giới phía tây ở bến đò sông Bác Đức, đi hết khoảng 1 ngày rưỡi.

Toàn châu có 4 tổng, gồm 22 xã, phố, trại. Trong đó có 15 xã người Thổ (Tày), 3 xã, trại người Nùng, 4 phố người Minh Hương.

Vãng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch gồm 26 xã, phố, trại. Do bị phủ cướp phá, dân đình lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại có 22 xã, phố, trại, trong đó có tổng Trừ Trí ở xen vào các tổng Vĩnh Dật, Uyên Lệ, Hành Lư của châu Văn Uyên.

1-Tổng Hữu Thu 5 xã, phố:

- | | | | |
|----------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Hữu Thu | 2.Xã Trọng Sơn | 3.Xã Tân Lang | 4.Xã Trà Nham |
| 5.Phố Đồng Văn | | | |

¹Châu Thoát Lãng: Đời Trần Hồ về trước là châu Thoát Lạc 脫落州. Thời thuộc Minh là huyện Thoát 脫縣 (PĐĐC, THQQ in lại trong PĐĐD, 1-26b ghi là huyện Lãng 朗縣 ?). Đầu triều Lê đổi là châu Thoát Lãng 脫朗. Nay thuộc huyện Văn Lãng (do Văn Uyên và Thoát Lãng hợp thành) tỉnh Lạng Sơn.

2-Tổng An Hoá, 4 xã:

1.Xã An Hoá 2.Xã Lạc Khư 3.Xã Kỳ La 4.Xã Khánh Môn

3-Tổng Xung Quán, 3 xã:

1.Xã Xung Quán 2.Xã Du Chàng 3.Xã Lịch Sơn

4-Tổng Trừ Trĩ, 10 xã, phố, trại:

1.Xã Trừ Trĩ 2.Xã Hoàng Đồng 3.Xã Vĩnh Trại 4.Xã Thạch Đạn
5.Xã Hoà Cư 6.Trại Khôn Lại 7.Trại Cốc Chấn
8.Phố Khâu Lư (Kỳ Lừa) 9.Phố Nam Nhai¹ 10.Phố Vị

Đình điền:

Dân số các hạng: 339 người. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 281.

-Người Nùng: 9.

-Người Minh Hương: 49.

Số ruộng thực thu thuế: 667 mẫu 6 sào 10 thước 7 tấc. Trong đó:

-Ruộng công: 4 sào.

-Ruộng tư: 667 mẫu 2 sào 10 thước.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), các hạng dân số kể cả người Thổ (Tày), Nùng, người Minh Hương là 1.178 người. Ruộng công và tư thực thu thuế là 712 mẫu 3 sào 14 thước 9 tấc. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đình lưu tán chưa trở về, ruộng vườn bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về, số ruộng canh tác như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 278 quan 8 tiền 30 đồng tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 79 lạng.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 100 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 236 hộc 19 bát 1 vốc 5 lể.

Thuế ao: 6 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) thuế thân cả năm của các hạng dân trong châu là 1.107 quan 7 mạch 30 văn. Thuế ruộng nộp bằng tiền 106 quan 8 tiền 36 đồng tiền (số bạc biệt nạp không có sổ sách tra cứu), nộp bằng thóc: 250 hộc 14 bát 9 vốc 5 lể. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán chưa trở về, ruộng đất bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về, số ruộng hiện canh tác nộp thuế như trên.

Binh ngạch:

Vàng chiếu năm Tự Đức thứ 5 (1852) tuyển lính sung vào hai cơ Lạng Hùng, Lạng Dũng là 83 người. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đình lưu tán. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) do châu hạt tiếp giáp nước Thanh, sức cho số quân đã tuyển được trở về đoàn kết, tự bảo vệ bản làng.

Đàn miếu:

-Đàn Tiên Nông: ở địa phận xã Vĩnh Trại.

-Miếu Hội đồng: ở địa phận xã Vĩnh Trại.

Cửa ải:

Ái Bắc Cáp: ở địa phận xã Trừ Trĩ.

¹Phố Nam Nhai 南街: Đầu triều Nguyễn về trước là phố Long Nhai 龍街.

Dịch trạm:

-Trạm Lạng Du: ở địa phận xã Du Đông.

-Trạm Lạng Trọng: ở địa phận xã Trọng Sơn.

Phong tục:

Người Thổ (Tày), người Nùng ở xen kẽ nhau. Người Nùng phần nhiều cần cù. Người Thổ (Tày) lại phần nhiều lười biếng. Người Nùng không có ruộng, chỉ cày cuốc đất núi mà trồng trúa. Ruộng tư của người Thổ (Tày) tuy vẫn được trao đổi với nhau, nhưng không được bán đoạn. [Tục lệ] cứ chiếu theo số đình mà chia đều ruộng đất, cùng chịu sưu dịch, gọi là lệ *đầu điền*. Cho nên người giàu cũng không thể thu chiếm được ruộng đất của người khác. Phong tục keo xẻn hủ lậu. Duy tổng Trì Trĩ hiếu nghĩa, hơi biết coi trọng việc công. Các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng chỉ làm qua loa, không có lễ nghi gì mấy. Cả châu duy chỉ hai xã Hữu Thu, Vĩnh Trại là có đền thờ thần, chùa thờ Phật. Nhưng việc thờ cúng cũng đơn giản. Còn như tiếng nói, áo quần và cách ăn ở thì cũng giống như các châu khác trong tỉnh.

Sản vật:

Trong châu chỉ cấy lúa thu. Khoai, đậu, ngô, kê thì nơi nào cũng có. Xã Vĩnh Trại trồng cây thuốc lá, đượm khói, thơm ngon hơn thuốc lá các nơi khác. Hai xã Tân Lang, Lịch Sơn có mỏ sắt, gần đây trữ quặng hao kiệt nên đã lâu bỏ không khai thác. Cũng có nơi cấy lúa tháng 6: tháng 2, 3 xuống cấy, tháng 5, 6 thu hoạch, người Thổ (Tày) gọi là *lúa Lục mẫu*¹.

Khí hậu:

Vùng này rét nhiều, nhiều gió đông bắc, thường có mây mù che phủ, mùa hè mới giảm. Nông lịch thường phải cấy sớm, còn mưa nắng thì cũng như nơi khác trong tỉnh.

Sông núi:

-Núi Tam Thanh, núi Vọng Phu đều ở địa phận xã Vĩnh Trại. Ngoài ra trong châu nhiều núi đất, ít núi đá. Núi chạy liên tiếp như xâu chuỗi với nhau, không có núi lớn nào nổi tiếng.

-Sông Kỳ Cùng: thượng lưu từ xã Phương Thủy châu Lộc Bình đổ vào các xã Vĩnh Trại, Hoàng Đồng thuộc châu hạt, rồi chảy qua các tổng Vĩnh Dật, Nhân Lý châu Văn Uyên, các tổng Phú Xá, Chu Túc huyện Văn Quan, rồi lại chảy vào địa hạt của bản huyện ở các xã Trọng Sơn, Hữu Thu, Tân Lang, Xung Quán, rồi chảy vào xã Bắc Đức (xã này đến nay vẫn còn xiêu tán), gọi là *sông Bắc Đức*. Sông này lại hợp dòng với một nhánh phía bên tả là sông Văn Mạc, rồi đổ vào địa phận huyện Thất Khê. Lòng sông có nhiều ghềnh thác, chỗ nông chỗ sâu khác nhau. Mùa nước lớn thì thuyền nhỏ có thể được. Ngoài ra đều là các khe suối nhỏ chảy ven theo núi, rồi đổ vào sông Kỳ Cùng.

Danh thắng:

-Động Tam Thanh: một dải núi đá có 3 động, tục gọi là Nhất Thanh, Nhị Thanh, Tam Thanh. Nhân dựa vào vách động Tam Thanh làm chùa, có tượng Phật.

-Phố Khâu Lư (Kỳ Lừa): nguyên trước đây thương nhân Trung Quốc (thương khách) tụ cư đông đúc, nên mới có câu ca Tam Thanh, Kỳ Lừa².

Đường đi:

-Một đường dịch lộ từ bờ sông Kỳ Cùng ở phía đông nam đi vào châu hạt ở hai xã Vĩnh Trại, Hoàng Đồng giáp địa phận châu Văn Uyên, dài 9 dặm 110 trượng 5 thước. Lại từ trạm Lạng Uyên châu Văn Uyên đi vào châu hạt ở trạm Lạng Trọng, qua trạm Lạng Du đến cuối địa giới bản châu ở sông Bắc Đức, dài 47 dặm 125 trượng.

¹Câu này đặt ở sau câu đầu (của mục *Sản vật*) thì hợp lý hơn.

²Tức câu ca dao cổ: "*Lạng Sơn có phố Kỳ Lừa, có nàng Tô Thị có chùa Tam Thanh*".

-Một đường nhỏ từ phố Kỳ Lừa chuyển đi lên phía đông bắc, qua các xã Thạch Đạn, Trừ Trĩ đến ải Bắc Cáp giáp châu Thượng Thạch nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lý cũ ở phố Đông Văn đi lên phía bắc, qua các xã Hữu Thu, An Hoá, Kỳ La, Lạc Khư, Khánh Môn, đến giáp xã Thanh Mật châu Văn Uyên, đi khoảng 1 ngày.

CHÂU VĂN UYÊN

Châu Văn Uyên¹ ở phía đông bắc thành tỉnh. Châu lý nguyên đặt ở phố Đông Đăng (sau khi bị phi cướp phá, chưa xây dựng lại).

Cương giới:

Phía nam giáp huyện Văn Quan. Phía bắc giáp châu Bằng Tường nước Thanh. Phía đông giáp châu Ôn và châu Thoát Lãng. Phía tây giáp huyện Võ Nhại và châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên.

Từ địa giới phía nam ở xã Trục Tâm lên phía bắc đến xã Thanh Mật, đi khoảng hai ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở xã Châu Quyển đến địa giới phía tây ở các xã Báo Thiện, Hoà Nhuyễn, đi khoảng ba ngày.

Toàn châu có 8 tổng, gồm 45 xã, phố. Trong đó 33 xã người Thổ (Tày), 10 xã người Nùng, 2 phố người Minh Hương.

Vãng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch 48 xã, phố. Sau khi bị phi cướp phá, dân đình lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại chỉ còn 45 xã phố. Trong đó có: hai tổng Dã Nham và Quang Bí ở xen kẽ vào các tổng Chu Túc, Phú Xã của huyện Văn Quan, hai tổng An Hùng, Hoá Nhân ở xen kẽ vào các tổng Tú Xuyên, Bình Gia, Cam Thủy của huyện Văn Quan.

1-Tổng Vĩnh Dật, 8 xã, phố:

- | | | | |
|----------------|------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Vĩnh Dật | 2.Xã Hạ Lũng | 3.Xã Châu Quyển | 4.Xã Văn Giáp |
| 5.Xã Đông Đăng | 6.Xã Trung Giáp ² | 7.Xã An Dật | 8.Phố Đông Đăng |

2-Tổng Uyên Lệ, 4 xã:

- | | | | |
|--------------|---------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Uyên Lệ | 2.Xã Tiên Hội | 3.Xã Điền Phong | 4.Xã Bảo Lâm |
|--------------|---------------|-----------------|--------------|

3-Tổng Hành Lư, 4 xã:

- | | | | |
|--------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Hành Lư | 2.Xã Thanh Cầm | 3.Xã Thanh Mật | 4.Xã Thủy Loan |
|--------------|----------------|----------------|----------------|

4-Tổng Nhân Lý, 5 xã:

- | | | | |
|----------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Nhân Lý | 2.Xã Thạch Loan | 3.Xã Quân Lao | 4.Xã Hùng Thắng |
| 5.Xã Thám Xuân | | | |

5-Tổng Dã Nham 5 xã, phố:

- | | | | |
|----------------|---------------|----------------|---------------------------|
| 1.Xã Dã Nham | 2.Xã Trục Tâm | 3.Xã Bằng Phúc | 4.Xã Thu Cúc ³ |
| 5.Phố Đức Hình | | | |

¹Châu Văn Uyên: Đời Lý Trần là đất châu Văn (UTĐĐC). Thời thuộc Minh là huyện Uyên thuộc phủ Lạng Sơn. Đời Lê Thánh Tông (1466) đổi gọi là châu Văn Uyên. Các đời sau không thay đổi. Nay thuộc huyện Văn Lãng (do Văn Uyên và Thoát Lãng hợp thành) tỉnh Lạng Sơn.

²Xã Trung Giáp: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Giáp 花甲. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Trung Giáp 中甲.

³Xã Thu Cúc 秋菊: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Cúc 金菊, sau 1862 kiêng chữ Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Thu Cúc.

6-Tổng An Hùng, 6 xã:

- | | | | |
|--------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Quý Hoà | 2.Xã Báo Thiện | 3.Xã An Hùng | 4.Xã Xuân Viện |
| 5.Xã An Lỗ | 6.Xã Bắc Viên | | |

7-Tổng Hoá Nhân, 6 xã:

- | | | | |
|---------------|-----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Hoá Nhân | 2.Xã Dưỡng Mông | 3.Xã Quy Hậu | 4.Xã Xuân Dục |
| 5.Xã Trần Quả | 6.Xã Hoà Nhuyễn | | |

8-Tổng Quang Bí, 7 xã:

- | | | | |
|-----------------|-----------------------------|---------------------------|---------------|
| 1.Xã Quang Bí | 2.Xã Bình Đăng ¹ | 3.Xã Ích Hữu ² | 4.Xã Việt Yên |
| 5.Xã Xuân Quang | 6.Xã Hà Quảng | 7.Xã Quảng Mạc | |

Đình điền:

Dân số các hạng: 368 người, trong đó:

- Người Thổ (Tày): 297 người.
- Người Nùng: 52 người.
- Người Minh Hương: 19 người.

Số ruộng thực thu thuế: 609 mẫu 7 sào 1 thước 2 tấc. Trong đó:

- Ruộng công: 11 mẫu 4 sào 8 thước 2 tấc.
- Ruộng tư: 598 mẫu 2 sào 8 thước.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch 1.190 người, ruộng công, tư 666 mẫu 1 sào 13 thước 7 tấc. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đình lưu tán chưa trở về, ruộng đồng bỏ hoang không người cấy cấy. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về và số ruộng hiện khai khẩn như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

- Nộp bằng tiền: 325 quan.
- Biệt nạp bằng bạc: 49 lạng 2 tiền 5 phân.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng tiền: 91 quan 4 tiền 34 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 221 hộc 19 bát 5 vốc 5 lể.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852): Thuế thân cả năm là 1.160 quan 3 mạch (Số biệt nạp bằng bạc không có sách để tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền 119 quan 4 tiền 25 đồng tiền, nộp bằng thóc: 276 hộc 33 bát 1 vốc 5 lể. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đình lưu tán chưa trở về, ruộng vườn bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về, số ruộng khai khẩn và thuế lệ như trên.

Bình ngạch:

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) định hạn ngạch tuyển quân sung vào hai cơ Lạng Dũng, Lạng Hùng là 101 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) xét châu hạt giáp nước Thanh, số quân phải tuyển đều cho trở về đoàn kết tự bảo vệ làng bản.

Đài:

- Đài Quan Thượng (Đài trên cửa ải): ở địa phận xã Bảo Lâm.

¹Xã Bình Đăng 平蕩: Đầu Nguyễn về trước là xã Bằng Đăng 憑蕩 (CTTX).

²Xã Ích Hữu 益友: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Tuyên Hữu 泉友. Từ 1841 kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị (Phúc Tuyên), đổi là Ích Hữu.

Tấn, đồn,堡:

-Tấn Văn Uyên: ở địa phận xã Bảo Lâm. Nguyên từ trước đặt 1 viên đội trưởng và 10 tấn phu, ứng trực để nhận chuyển công văn qua lại với nước Thanh.

-Tấn Du Thôn: ở xã Bảo Lâm, giao cho dân sở tại canh giữ. (Ở dưới cũng thế)

-Đồn Thanh Mật: ở địa phận xã Thanh Mật.

-Đồn Kim Cúc: ở địa phận xã Thu Cúc.

Dịch trạm:

-Trạm Lạng Uyên: ở xã Uyên Lệ.

Phong tục:

Tục người Thổ (Tày), người Nùng chất phác tiết kiệm, dễ bị mê hoặc nhưng khó giải thích cho hiểu rõ. Phần nhiều đều quen sử dụng súng kíp. Người Nùng không có ruộng nhưng chịu khó canh tác, cho nên của cải có phần dư dật hơn người Thổ (Tày). Người Thổ (Tày) thì có ruộng tư, cũng có lệ không được bán đoạn. Ruộng đất đều theo số người mà chia đều. Người có ruộng chịu sưu dịch, gọi là lệ *đầu điền*. Tục của họ tin ma quỷ, nhất là người Nùng. Ngẫu nhiên mà mắc bệnh thì tin thầy mo chứ không tin thầy thuốc. Đền thờ thần, chùa thờ Phật thì rải rác cũng có nơi có, nhưng việc thờ cúng cũng sơ sài. Các việc cưới xin tang ma đều theo tập tục địa phương, khá cầu thả. Hai xã Hạ Lũng, Châu Quyền tổng Vĩnh Dật nếu có việc công đều rất sốt sắng, khá có hiếu nghĩa, hăng hái với việc công. Xã Bảo Lâm tổng Uyên Lệ sau khi bị phỉ cướp phá đã cùng nhau chung sức tự giữ quê hương làng bản, đáng khen là một phong tục tốt đẹp. Ngoài ra thì về tiếng nói, cư xử, ăn mặc cũng giống như các châu huyện khác trong tỉnh.

Sản vật:

Trong châu hạt chỉ có lúa vụ thu. Khoai, đậu, ngô, kê, dâu tằm, bông vải thì rải rác các nơi đều có, nhưng cũng không được nhiều mấy. Các xã Vĩnh Dật, Hạ Lũng tổng Vĩnh Dật, xã Bảo Lâm tổng Uyên Lệ, xã Thạch Loan tổng Nhân Lý, các xã Xuân Quang, Bình Đăng, Hà Quảng tổng Quang Bí đều có trồng hoa hồi, nhưng cũng phải chọn những ngọn núi có chất đất thích hợp. Mỏ sắt thì lúc trước có ở địa phận xã Bảo Lâm, nhưng trữ quặng cạn kiệt nên lâu nay đã phải đóng mỏ không khai thác.

Khí hậu:

Trong các lũng núi bốn mùa đều có sương mù che phủ. Tháng 4, 5 mưa nhiều. Tháng 7, 8 nhiều gió bắc, lạnh rét, đến cuối đông lại càng rét hại. Mùa xuân phải đến sau tháng 3 thời tiết mới ấm áp. Nông lịch cấy tháng 4, đến tháng 8, 9 thì thu hoạch, đó là vì thời tiết vùng này lạnh không nên cấy muộn.

Núi sông:

Trong hạt núi đồi liên tiếp, núi đá xen lẫn núi đất.

Núi có tên thì chỉ có núi Anh Linh ở địa phận tổng Vĩnh Dật. Địa thế núi cao rộng, khi nào thấy trên đỉnh có mây mù biết là sắp mưa. Phía đông nam núi là xã Hoàng Đồng châu Thoát Lãng. Phía tây bắc núi là các xã Văn Giáp, Trung Giáp, Hạ Lũng thuộc bản châu.

Trong châu hạt có nhiều khe suối chảy ven núi, nhưng có tên thì chỉ có một giải sông Kỳ Cùng: Sông chảy ở chỗ tiếp giáp tổng Trừ Trì châu Thoát Lãng đổ vào châu hạt ở hai xã Văn Giáp và Trung Giáp rồi lại chảy qua địa phận tổng Phú Xá, Chu Túc huyện Văn Quan. Dòng sông quanh co rồi lại chảy vào châu hạt ở xã Thám Xuân, chảy qua châu Thoát Lãng, đổ vào sông Bắc Đức. Một nhánh khác từ chỗ giáp giới tổng Tân Tri huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên chảy vào châu hạt chảy qua các xã Quy Hậu, Xuân Dục tổng Hoá Nhân, các xã Bắc Viên, An Lỗ tổng An Hùng, rồi chảy đến huyện Văn Quan, đổ vào sông Văn Mạc. Một nhánh từ chỗ giáp địa giới phố Ngân Sơn tỉnh Thái Nguyên chảy vào châu hạt ở xã Xuân Viên tổng An Hùng, chảy đến huyện Văn Quan hợp dòng với sông Văn Mạc.

Danh thắng:

-Phố Đồng Đăng: Trước đây là nơi thương nhân Trung Quốc cư tụ buôn bán tấp nập, được coi là nơi danh thắng. Sau bị phỉ cướp phá, dân phố xiêu tán, còn lại chưa bằng nửa lúc trước.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ chạy từ xã Hoàng Đồng châu Thoát Lãng đi vào châu hạt ở xã Châu Quyển, chuyển về phía tây bắc, qua châu lý cũ ở phố Đồng Đăng, đến trạm Lạng Uyên giáp địa phận châu Thoát Lãng, dài 20 dặm.

-Một đường từ châu lý cũ ở phố Đồng Đăng đi lên phía bắc đến giáp nước Thanh ở cửa Nam Quan, dài 10 dặm.

-Một đường từ châu lý cũ ở phố Đồng Đăng đi đến tán Du Thôn, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lý cũ ở phố Đồng Đăng đi qua xã Hạ Lũng rồi đi qua hai tổng Phú Xá, Chu Túc huyện Văn Quan, rồi lại vào bản châu ở đồn Kim Cúc tổng Dã Nham, đến tổng Quang Bí giáp giới châu Ôn, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ châu lý cũ ở phố Đồng Đăng đi qua tổng Hành Lư đến đồn cũ Thanh Mật giáp địa giới nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

-Một con đường nhỏ từ phố Đức Hình đi qua các tổng Tú Xuyên, Bình Da, Cam Thủy huyện Văn Quan đi vào hai tổng An Hùng, Hoá Nhân của bản châu, giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên, đi khoảng 2 ngày rưỡi.

PHỦ TRÀNG KHÁNH

Phủ lý¹ ở phía nam thành tỉnh, thuộc địa phận xã Quang Lang tổng Tràng Quế châu Ôn, nguyên dựa vào đồn cũ Quang Lang để làm lý sở. Bốn mặt đắp lũy đất, chu vi 86 trượng 6 thước, cao 4 thước 2 tấc, bên ngoài trồng tre gai.

Cương giới.

Phía nam giáp hai huyện Yên Thế, Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp châu Văn Uyên và giáp châu Ninh Minh nước Thanh. Phía đông giáp huyện Hoàn Bô, châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên và huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương. Phía tây giáp châu Văn Uyên và huyện Văn Quan.

Từ địa giới phía nam lên địa giới phía bắc đi khoảng 2 ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông sang địa giới phía tây đi khoảng 2 ngày rưỡi.

Phủ kiêm lý châu Ôn, thống hạt châu Lộc Bình và huyện Yên Bái.

Phủ có 16 tổng, gồm 101 xã, thôn, trang, phố, quán, chợ. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 69 xã, thôn.

-Người Nùng: 25 xã.

-Người Minh Hương: 7 phố, quán.

¹Phủ Tràng Khánh 長慶府: Tên phủ đặt từ năm Quang Thuận 7 (1466). (ĐNNTC ghi: có thuyết nói trước là phủ Thừa Khánh, nhà Lê đổi là Tràng Khánh), cho đến đầu Nguyễn vẫn gồm 1 phủ, 7 châu: Lộc Bình, Văn Uyên, Thoát Lãng, Thất Tuyên, Văn Lan (đầu Nguyễn đổi là Văn Quan), Yên Bái, Ôn Châu. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi 3 châu Yên Bái, Văn Quan, Thất Tuyên làm huyện. Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách 4 châu huyện Văn Uyên, Văn Quan, Thất Tuyên (sau đổi là Thất Khê), Thoát Lãng để lập phủ mới Tràng Định. Cho đến đời Đồng Khánh vẫn giữ như vậy.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt, năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20, (1867) nguyên tịch là 121 xã, thôn, phố, quán, chợ. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, chỉ còn 101 xã, thôn, phố, quán, trang, chợ.

1-Châu Ôn, 5 tổng:

- | | | | |
|------------------|-----------------|----------------|------------------|
| 1.Tổng Sơn Trang | 2.Tổng Bằng Mạc | 3.Tổng Mai Pha | 4.Tổng Tràng Quế |
| 5.Tổng Vân Thê | | | |

2-Huyện Yên Bắc, 4 tổng:

- | | | | |
|------------------|------------------|----------------|-----------------|
| 1.Tổng Thái Bình | 2.Tổng Đông Quan | 3.Tổng Lệ Viễn | 4.Tổng Yên Châu |
|------------------|------------------|----------------|-----------------|

3-Châu Lộc Bình, 7 tổng:

- | | | | |
|------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1.Tổng Hoài Viễn | 2.Tổng Trinh Nữ | 3.Tổng Cao Lâu | 4.Tổng Tú Đoạn |
| 5.Tổng Khuất Xá | 6.Tổng Đông Bộc | 7.Tổng Văn Mộng | |

Đình điền:

Dân số các hạng: 1.216 người. Trong đó:

- Người Thổ (Tày): 769 người.
- Người Nùng: 204 người.
- Người Minh Hương: 53 người.

Số ruộng thực thu thuế: 2.617 mẫu 1 sào 9 tấc 5 phân.

- Ruộng công: 97 mẫu 3 sào 7 thước 7 tấc 5 phân.
- Ruộng tư: 2.519 mẫu 7 sào 8 thước 2 tấc.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20 (1867), nguyên tịch các tổng dân số kể cả người Thổ (Tày), Nùng, Minh Hương là 2.630 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đình lưu tán, đồng ruộng bỏ hoang. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về và số ruộng hiện khai khẩn như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

- Nộp bằng tiền: 744 quan 2 tiền 30 đồng tiền.
- Biệt nạp bằng bạc: 188 lạng bạc.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng tiền: 392 quan 5 tiền 30 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 951 học 37 bát 1 vốc 5 lẽ.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), thuế thân cả năm là 2.716 quan 1 tiền. (Biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu), thuế ruộng nộp bằng tiền 509 quan 6 tiền 13 đồng tiền, nộp bằng thóc: 1.210 học 30 bát. Vì bị phỉ cướp phá. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về và số ruộng hiện khai khẩn như trên.

Ngạch lính:

Quân số cơ Lạng Hùng là 60 người.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên hạn ngạch tuyển lính để sung vào cơ Lạng Hùng, Lạng Dũng tổng số quân là 180 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân thưa, quân thiếu. Năm Tự Đức thứ 18 (1865), trích lưu nguyên ngạch số lính phải tuyển của châu Ôn là 60 người để sung vào các đội cơ Lạng Hùng. Ngoài ra, quân dân huyện Yên Bắc bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán, châu Lộc Bình giáp nước Thanh, số lính cần phải tuyển đều cho được trở về nhà, đoàn kết với nhau để tự bảo vệ làng bản.

Đàn, miếu:

- Đàn Xã tắc: ở địa phận xã Mai Pha châu Ôn.
- Văn miếu: ở địa phận xã Mai Pha châu Ôn.
- Đàn Sơn xuyên: ở địa phận xã Mai Pha châu Ôn.
- Miếu Thành hoàng: ở trong thành tỉnh.

Đồn,堡:

- Đồn Trĩ Mã (thường gọi là Chi Ma): ở châu Lộc Bình.
- Đồn Đông Bộc: ở châu Yên Bái.
- Đồn Na Dương: ở huyện Yên Bái.
- Đồn Yên Châu: ở huyện Yên Bái.

Dịch trạm:

- Trạm Lạng Quang: ở châu Ôn, giáp tỉnh Bắc Ninh.
- Trạm Lạng Nhân: ở châu Ôn.
- Trạm Lạng Mai: ở châu Ôn.

Phong tục:

Dân lấy việc cấy trồng làm chính. Nhà ở thì làm nhà sàn. Quần áo may bằng vải thổ bố nhuộm màu xanh đen. Duy có hai tổng Yên Châu, Lệ Viễn châu Yên Bái cả nam và nữ đều thích mặc vải nhuộm nâu. Năm tổng của châu Ôn, cùng tổng Hoài Viễn châu Lộc Bình, tổng Yên Châu huyện Yên Bái có đền thờ thần. Các việc cưới xin, tang ma đều theo phong tục địa phương, chất phác hủ lậu. Người Nùng thì phân đông ở châu Ôn, còn ở huyện Yên Bái thì chỉ có người Thổ (Tày), không có người Nùng.

Sản vật:

Trong phủ hạt chỉ cấy lúa vụ thu. Khoáng sản thì có mỏ vàng, mỏ sắt. Các nơi đều có trồng khoai, đậu, ngô, kê. Rải rác trong ba huyện châu đều có trồng cây hoa hồi. Riêng ở châu Lộc Bình thì các xã Cao Lâu, Đông Bộc, Hoài Viễn cũng có trồng hồi nhưng không nhiều mấy.

Khí hậu:

Địa bàn châu Ôn ven theo núi Mã Yên một giải, nhiều lam chướng khí độc. Châu Lục Bình thì ở ven núi Công Mầu có nhiều mưa. Cuối mùa thu và mùa đông thường nhiều sương mù, gió bắc lạnh rét. Ngoài ra thì mưa nắng cũng giống như nơi khác trong tỉnh hạt. Nông lịch cần phải xuống cấy sớm.

Sông núi:

Châu Ôn nhiều núi đá. Yên Bái nhiều núi đất. Lộc Bình có núi Công Mầu là ngọn núi cao nhất tỉnh. Ngoài ra các núi có tên có thể kể như: các núi Kháo Sơn, núi Yên Mã, núi Dương Lĩnh, núi Song Tiên đều thuộc châu Ôn.

Cả ba huyện châu đều có các khe suối nhỏ quanh co chảy ven theo các chân núi. Duy sông Kỳ Cùng có một nhánh bắt nguồn từ Tư Châu nước Thanh, chảy qua châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên rồi chảy vào tổng Khuất Xá châu Lộc Bình. Lại một nhánh khác bắt nguồn từ châu Tư Lãng nước Thanh cũng chảy vào tổng Khuất Xá châu Lộc Bình hợp dòng với nhánh sông đã nói trên ở ngã ba Bản Chu, chảy đến giáp châu Văn Uyên.

Ngoài ra thì sông Áng Giang ở châu Ôn, sông Yên Châu ở huyện Yên Bái đều là do các khe suối nhỏ hợp dòng lại mà thành, rồi đổ vào địa giới hai huyện Hữu Lũng và Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Danh thắng:

- Động Song Tiên: ở châu Ôn.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ từ địa giới tiếp giáp tỉnh Bắc Ninh đi vào phủ hạt ở xã Chi Lăng châu Ôn, qua phủ lý rồi qua hai trạm Lạng Quang, Lạng Nhân đến trạm Lạng Mai ở thành phủ, dài 67 dặm 107 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua *đèo Biển*, qua hai tổng Bằng Mạc, Tràng Quế thuộc châu Ôn đến giáp địa giới huyện Văn Quan, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, qua 2 tổng Sơn Trang, Văn Thê đến đồn Đồng Bộc châu Lộc Bình, đi khoảng 1 ngày rưỡi. Lại từ đồn Đồng Bộc châu Lộc Bình đi về phía đông, rồi chuyển về phía đông nam đến đồn Na Dương huyện Yên Bái, đi khoảng 1 ngày đường. Lại từ đồn Na Dương qua đồn Yên Châu đến giáp địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, đi khoảng 1 ngày.

CHÂU ÔN

Do phủ Tràng Khánh kiêm lý.

Châu Ôn¹ phía nam giáp các huyện Yên Thế, Hữu Lũng, Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp địa phận châu Thoát Lãng và châu Văn Uyên. Phía đông giáp địa phận huyện Yên Bái và châu Lộc Bình. Phía tây giáp địa phận châu Văn Uyên và huyện Văn Quan.

Từ địa giới phía nam ở các xã Chi Lăng, Sơn Trang lên địa giới phía bắc ở xã Quảng Nhân đi khoảng 1 ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở xã Hiệp Hạ sang địa giới phía tây ở An Ninh đi khoảng 2 ngày.

Châu có 5 tổng, gồm 51 xã, trại, phố, quán, chợ. Trong đó:

Người Thổ (Tày): 26 xã, chợ.

Người Nùng: 20 xã.

Người Minh Hương: 5 phố, quán.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch có 57 xã, trại, phố, chợ. Sau khi bị phủ cướp phá dân đình lưu tán. Năm Tự Đức 27 (1874) khám tra lại còn 51 xã, trại, phố, quán, chợ.

1-**Tổng Mai Pha**, 10 xã, phố:

- | | | | |
|------------------|----------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Mai Pha | 2.Xã Văn Nông | 3.Xã Quảng Nhân | 4.Xã Quảng Cư |
| 5.Xã Giang Hán | 6.Xã Qua Điền | 7.Xã Lạc Nghiệp | 8.Xã Bán Lũng |
| 9.Xã Giang Thanh | 10.Phố Nam Môn | | |

2-**Tổng Sơn Trang**, 6 xã, trại:

- | | | | |
|----------------|-----------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Sơn Trang | 2.Xã Bó Sơn | 3.Xã Hiệp Hạ | 4.Xã Hữu Lân |
| 5.Xã Nho Lâm | 6.Trại Lạng Gia | | |

3-**Tổng Bằng Mạc**, 11 xã, phố:

- | | | | |
|---------------|--------------------------------|------------------|---------------|
| 1.Xã Bằng Mạc | 2.Xã Thường Cương ² | 3.Xã Gia Lộc | 4.Xã An Bài |
| 5.Xã Chi Lăng | 6.Xã An Ninh | 7.Xã Hữu Lộc | 8.Xã Phú Điền |
| 9.Xã Bằng Hựu | 10.Phố Đan Sa | 11.Phố Đồng Hoan | |

¹Châu Ôn: Đời Lý là châu Quang Lang 桃柳州. Đời Trần đổi gọi là huyện Khâu Ôn 丘溫縣. Thuộc Minh cũng là huyện Khâu Ôn 丘溫縣. (THQG, PĐDD q5-49a ghi thuộc Minh là huyện Ôn 溫縣, có lẽ nhầm). Năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là châu Ôn 溫縣 thuộc phủ Tràng Khánh. Các đời sau đều theo như thế. Nay thuộc huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn.

²Xã Thường Cương: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Cương 時疆. Sau 1848 kiêng tên húy vua Tự Đức (Phúc Thì), đổi là Thường Cương 常疆.

4. Tổng Vân Thê, 10 xã, quán:

- | | | | |
|----------------|------------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Vân Thê | 2.Xã An Trạch | 3.Xã Vân Uy | 4.Xã Nhân Lý |
| 5.Xã Đức Hậu | 6.Xã Củng Bả | 7.Xã Năm Thủy | 8.Xã Mê Thủy |
| 9.Xã Bác Khoan | 10.Quán Phú Tàng | | |

5-Tổng Tràng Quế, 14 xã, chợ:

- | | | | |
|-------------------|-----------------|------------------|-------------------|
| 1.Xã Tràng Quế | 2.Xã Xương Minh | 3.Xã Vân Nham | 4.Xã Qui Hậu |
| 5.Xã Mai Sảo | 6.Xã Quang Lang | 7.Xã Tràng Phái | 8.Xã Kim Quan |
| 9.Xã Lũng Môn | 10.Xã Khôn Văn | 11.Xã Thượng Lạc | 12.Phố Thanh Thủy |
| 13.Chợ Quang Lang | 14.Chợ Đồn | | |

Đình điền:

Dân số các hạng: 617 người. Trong đó:

- Người Thổ (Tày): 388 người.
- Người Nùng: 191 người.
- Người Minh Hương: 38 người.

Số ruộng hiện nộp thuế: 1.396 mẫu 4 sào 3 thước 6 tấc 1 phân.

- Ruộng công: 74 mẫu 3 sào 12 thước 4 tấc 1 phân.
- Ruộng tư: 1.322 mẫu 6 thước 2 tấc.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20 (1867) các hạng dân số kể cả người Thổ (Tày), người Nùng, người Minh Hương là 1.399 người. Ruộng công tư thực thu thuế là 1.396 mẫu 4 sào 3 thước 6 tấc 1 phân. Sau khi bị phỉ cướp phá, năm Tự Đức 27 (1874) khám tra lại số đình hiện trở về và số ruộng hiện canh tác như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

- Nộp bằng tiền: 299 quan 6 tiền 30 đồng tiền.
- Biệt nạp bằng bạc: 153 lạng 5 tiền.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng tiền: 209 quan 4 tiền 28 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 503 học 12 bát 7 vốc 5 lể.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) thuế thân cả năm của các hạng dân trong châu là 819 quan (số biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng 209 quan 4 tiền 28 đồng tiền, nộp bằng thóc 503 học 12 bát 7 vốc 5 lể. Sau khi bị phỉ cướp phá, năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại số đình hiện trở về, số ruộng hiện khai khẩn và thuế lệ như trên.

Ngạch lính:

Số quân của cơ Lạng Hùng là 60 người.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên ngạch số quân ở hai cơ Lạng Hùng và Lạng Dũng như kê trên. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) trích lưu sung vào các đội của cơ Lạng Hùng.

Đàn, miếu:

- Đàn Xã tắc: phía tây thành tỉnh, ở địa phận xã Mai Pha.
- Văn miếu: phía nam thành tỉnh, ở địa phận xã Mai Pha.
- Đàn Sơn xuyên: phía nam thành tỉnh, ở địa phận xã Mai Pha.
- Miếu Thành hoàng: ở trong thành tỉnh.

Dịch trạm:

- Trạm Lạng Quang: ở xã Quang Lang.

-Trạm Lạng Nhân: ở xã Nhân Lý.

-Trạm Lạng Mai: ở xã Mai Pha.

Phong tục:

So với các châu huyện khác thì người Nùng ở xen kẽ [với người Thổ (Tày)] nhiều hơn. Họ cần cù canh tác hơn người Thổ (Tày). Người Thổ (Tày) và người Nùng ở hai tổng Mai Pha, Sơn Trang khá thuần hậu chất phác. Dân hai tổng Tràng Quế và Văn Thê thì có phần phù hoa bạc bẽo. Người xã Chi Lăng nói năng như người miền xuôi. Ngoài ra đều nói tiếng địa phương. Ở thì làm nhà sàn, lấy cấy trồng làm nghề nghiệp. Dân các xã đều thờ thần, nhưng nghi lễ sơ sài. Hàng năm vào tháng 4 thì mở hội ca hát cầu phúc. Các việc cưới xin, tang ma đều chỉ làm qua loa đại khái. Người dân đều tin các bà thầy mo.

Sản vật:

Đồng ruộng đều cấy lúa vụ thu. Các nông sản khác như mạch, đậu, lương sản xuất nhiều ở tổng Bằng Mạc vì địa thế cao hơn. Ở Qua Điền sản xuất mía; ở Hữu Lăng có vàng; ở Chi Lăng, Mai Tiêu có diêm tiêu. Từ ngày khai thác khô kiệt thì bỏ.

Khí hậu:

Mùa xuân tháng giêng, tháng hai trời vẫn còn lạnh, nếu có mưa lại càng rét đậm. Ngoài ra bốn mùa mưa nắng cũng bình thường như các châu huyện khác. Sau tháng 9 nhiều sương móc, gió bắc lạnh rét, khí lam chướng nặng nề. Nông lịch chỉ xã Chi Lăng nên cấy muộn, còn các xã khác đều nên cấy sớm.

Núi sông:

-Núi Mã Yên: một dải núi đá ở bên cạnh đường dịch lộ, thuộc địa phận xã Mai Sảo. Nơi đây [quan của] vua Lê Thái Tổ đã chém đầu Liễu Thăng.

-Núi Kháo Sơn: ở địa phận xã Nhân Lý, gồm hai núi đất, một to một nhỏ, đường dịch lộ chạy qua giữa hai núi, cho nên có người gọi là núi Kháo mẹ, núi Kháo con.

-Núi Dương Lĩnh: ở địa phận xã Mai Pha, là ngọn núi đất ở phía tây nam thành tỉnh, cách thành tỉnh 155 trượng.

-Núi Song Tiên: ở địa phận xã Mai Pha, phía đông nam tỉnh thành.

-Sông Áng Giang: ở xã Chi Lăng, do các khe suối nhỏ từ núi Kháo Sơn chảy xuống hợp dòng mà thành. Sông ven theo đường dịch lộ quanh co chảy đến xã Chi Lăng rồi đổ vào sông Hoá Giang ở huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh. Sông này chỉ mùa mưa mới có nhiều nước, mùa khác người ta có thể lội qua.

Danh thắng:

-Động Song Tiên: ở núi Song Tiên. Phía đông nam núi có hai động, nên gọi là Song Tiên. Phía tây động có chùa, nay bỏ, đã dời đến động phía đông. Động này trông xuống sông Kỳ Cùng, cảnh động thanh u tĩnh mịch.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ từ xã Chi Lăng giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh qua phủ lý Tràng Khánh, qua trạm Lạng Quang, Lạng Nhân đến trạm Lạng Mai ở thành tỉnh giáp địa phận châu Thoát Lăng, cộng dài 67 dặm 107 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía đông châu hạt đến giáp địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, đi khoảng 2 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ phía tây châu hạt qua Đèo Biển đến chợ Vàng xã Bằng Mạc, đi khoảng 1,5 giờ thìn, lại từ chợ Vàng đi tiếp qua các xã phố An Bài, Đồng Hoan, Quy Hậu đến giáp địa giới huyện Văn Quan, đi khoảng 5 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ phía đông châu hạt qua hai tổng Sơn Trang, Văn Thê đến giáp địa giới châu Lộc Bình, đi khoảng 1 ngày.

HUYỆN YÊN BÁC

Huyện lỵ¹ ở phía đông thành tỉnh. Nguyên trước đóng ở phố Na Dương tổng Đông Quan. (Sau khi bị phỉ cướp phá, không xây dựng lại, mà phố này thì dân lưu tán không rõ tung tích).

Cương giới:

Phía nam giáp sơn phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp châu Lộc Bình và châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên. Phía đông giáp huyện Hoàn Bồ và châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên và huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương. Phía tây giáp địa phận châu Ôn.

Từ địa giới phía nam ở xã Yên Động lên địa giới phía bắc ở xã Sần Viên, đi khoảng 2 ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở xã Diên Lạc sang địa giới phía tây ở xã Xuân Dương, đi khoảng 1 ngày.

Huyện có 4 tổng, gồm 14 xã.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên tịch có 18 xã. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đình lưu tán, năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại còn 14 xã.

1-Tổng Thái Bình, 2 xã:

- | | |
|----------------|-------------|
| 1.Xã Thái Bình | 2.Xã Lâm Ca |
|----------------|-------------|

2-Tổng Đông Quan, 5 xã:

- | | | | |
|----------------------------|-----------------|---------------|---------------------------|
| 1.Xã Đông Quan | 2.Xã Xuân Dương | 3.Xã Quan Bản | 4.Xã Lợi Bác ² |
| 5.Xã Sần Viên ³ | | | |

3-Tổng Lệ Viễn, 4 xã:

- | | | | |
|--------------|---------------|------------------|---------------------------|
| 1.Xã Lệ Viễn | 2.Xã Diên Lạc | 3.Xã Vĩnh Khương | 4.Xã Hữu Sản ⁴ |
|--------------|---------------|------------------|---------------------------|

4-Tổng Yên Châu, 3 xã:

- | | | |
|---------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Yên Châu | 2.Xã Yên Động | 3.Xã Yên Bó |
|---------------|---------------|-------------|

Đình điền:

Dân số: người Thổ (Tày): 118 người.

Số ruộng thực thu thuế:

-Ruộng tư: 396 mẫu 5 sào 8 thước 9 tấc.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) số đình của người Thổ (Tày) là 249 người, số ruộng tư thực thu thuế 796 mẫu 2 sào 10 thước 6 tấc 3 phân. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán chưa trở về, ruộng vườn bỏ hoang không khai khẩn. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại số đình hiện trở về, số ruộng hiện khai khẩn như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm nộp bằng tiền: 135 quan 2 tiền.

¹Huyện Yên Bác: Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt châu Yên Bác là 1 trong 7 châu thuộc phủ Trường Khánh thừa tuyên Lạng Sơn. Các đời sau đều giữ tên gọi đó. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi làm huyện, cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi. (Đầu đời Thành Thái, năm 1890 tách về huyện Lục Nam mới thành lập). Nay thuộc huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang.

²Xã Lợi Bác 利博: Đầu Nguyễn là xã Bát Bác 不博 (CTTX).

³Xã Sần Viên 潺援: Đầu Nguyễn là xã Sần Khê 潺溪 (CTTX).

⁴Xã Hữu Sản: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hằng Sản 恒産. Từ đầu đời Tự Đức (1848) kiêng đồng âm chữ Hằng 恒 (tên húy mẹ vua Tự Đức), đổi là Hữu Sản 有産.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 59 quan 4 tiền 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 144 học 25 bát 8 vốc.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) thuế thân cả năm là 278 quan 8 tiền 30 đồng tiền. Thuế ruộng nộp bằng tiền 119 quan, nộp bằng thóc: 276 học 33 bát 1 vốc 5 lẻ. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán chưa trở về. Năm thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh đã trở về, số ruộng hiện khai khẩn và thuế lệ như trên.

Ngạch lính:

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên ngạch tuyển lính sung vào cơ Lạng Dũng là 27 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán, binh đinh trốn thiếu.

Đồn bảo:

-Đồn Na Dương: ở xã Đông Quan.

-Đồn Yên Châu: ở xã Yên Châu.

Phong tục:

Trong huyện chỉ có người Thổ (Tày), không có người Nùng. Dân làm nghề trồng cấy, ít người buôn bán. Hai tổng Đông Quan, Thái Bình theo phong tục người Thổ (Tày). Hai tổng Yên Châu, Lệ Viễn pha trộn phong tục người Hán. Áo quần thích nhuộm nâu. Về ngôn ngữ thì người dân đều hiểu tiếng Kinh. Về hôn nhân thì không lấy vợ lấy chồng người cùng họ. Xã Yên Châu có đền thờ thần, lễ vật cúng tế nhiều thứ, có phân xa hoa tốn kém. Đền thờ rất tráng lệ.

Sản vật:

Tổng Yên Châu ruộng cao đất xấu. Tổng này và tổng Lệ Viễn chất đất chỉ thích hợp với việc trồng dâu nuôi tằm. Trước có mỏ vàng ở phố Na Dương, nay không còn. Các nông sản khác như khoai, đậu, ngô, kê thì các nơi đều có, cũng như các châu huyện khác.

Khí hậu:

Địa thế trong huyện đều là núi đất, rộng rãi thoáng đãng, nhưng nhiều gió đông bắc. Cuối mùa thu và mùa đông nhiều sương rất lạnh. Ngoài ra mưa nắng nông lịch cũng giống như các châu huyện khác.

Núi sông:

Các ngọn núi đất liên tiếp nhau, đều chỉ do dân địa phương đặt ra tên gọi, không có núi nào nổi tiếng.

-Sông Yên Châu: do các khe suối nhỏ thuộc hai tổng Yên Châu, Lệ Viễn hợp lại, chảy vào xã Yên Châu rồi đổ vào sông ở huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

-Ngoài ra, các khe suối khác ở hai tổng Thái Bình và Đông Quan thì đổ vào sông Kỳ Cùng thuộc châu Lộc Bình.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ cũ đi về phía đông nam, qua các tổng Thái Bình, Lệ Viễn, qua đôn Yên Châu đến giáp địa phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, đi khoảng 2 ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp địa phận châu Lộc Bình, đi khoảng 2 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua các xã Đông Quan, Xuân Dương, đến giáp địa phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Sắn Viên đến giáp địa phận châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ đôn Yên Châu đến giáp giới huyện Hoàn Bồ tỉnh Quảng Yên, đi khoảng 1 ngày.

CHÂU LỘC BÌNH

Châu lý¹ ở phía đông nam thành tỉnh, nguyên đặt ở phố Đông Bộc tổng Đông Bộc. Sau khi bị phi cướp phá chưa xây dựng lại.

Cương giới:

Phía nam giáp địa phận huyện Yên Bắc và châu Ôn. Phía bắc giáp địa phận núi rừng châu Ninh Minh nước Thanh. Phía đông giáp địa phận núi rừng châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên và địa phận Tư Châu nước Thanh. Phía tây giáp địa phận châu Thoát Lãng.

Từ địa giới phía nam ở xã Xuân Tình lên địa giới phía bắc ở xã Hiếu Lễ đi khoảng 1 ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở xã Tịnh Gia sang địa giới phía tây ở trang Bình Tây đi khoảng 2 ngày.

Châu có 7 tổng, gồm 36 xã, trang, trại, phố. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 29 xã, trang.

-Người Nùng: 5 xã, trại.

-Người Minh Hương: 2 phố, quán.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20 (1867) nguyên tịch có 45 xã, trang, trại, phố. Sau khi bị phi cướp phá, dân đình lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại chỉ còn 36 xã, trang, trại, phố.

1-Tổng Hoài Viễn, 7 trang, phố:

1.Trang Hoài Viễn	2.Trang Hoàng Lâm	3.Trang Bằng Khánh	4.Trang Bắc Nga
5.Trang Xuân Lệ	6.Trang Như Yêu	7.Phố Ngao Thị	

2-Tổng Trinh Nữ, 6 xã, trang:

1.Trang Trinh Nữ	2.Xã Chính Lũ ²	3.Trang Quảng Trừ	4.Xã Vô Lận
5.Xã Phương Thủy	6. Trang Lục Dương		

3-Tổng Cao Lâu, 6 xã, trang:

1.Xã Cao Lâu	2.Xã Suất Lễ	3.Xã Lộc Yên	4.Xã Hải Yên
5.Trang Bình Tây	6.Xã Hiếu Lễ		

4-Tổng Tú Đoạn³, 3 xã:

1.Xã Tú Đoạn	2.Xã Tịnh Gia	3.Xã Tam Lộng
--------------	---------------	---------------

5-Tổng Khuất Xá, 3 xã:

1.Xã Khuất Xá	2.Xã Tú Anh ⁴	3.Xã Yên Khoái
---------------	--------------------------	----------------

6-Tổng Đông Bộc, 4 trang, phố:

1.Trang Đông Bộc	2.Trang Lục Thôn	3.Trang Hữu Khánh	4.Phố Đông Bộc
------------------	------------------	-------------------	----------------

7-Tổng Vân Mộng, 7 xã, trang, trại:

1.Trang Vân Mộng	2.Trang Xuân Tình	3.Trang Xuân Mãn	4.Trang Như Khuê
5.Trại Bản Lộc	6.Trại Nhượng Bạ	7.Xã Tâm Nguyên	

¹Châu Lộc Bình: Thời thuộc Minh là đất châu Tây Bình và Lộc Châu (ĐNNTC). Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm châu Lộc Bình 祿平州 thuộc phủ Trảng Khánh. Đời Tây Sơn kiêng chữ Bình (tên húy vua Quang Trung) đổi gọi là châu Lộc Bằng 祿憑州. Đầu triều Nguyễn đổi lại là Lộc Bình. Các đời sau cho đến Đông Khánh không thay đổi. Nay là đất hai huyện Lộc Bình và Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn.

²Xã Chính Lũ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Kim Lũ 金屨. Sau 1861 kiêng chữ Kim (tên húy Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Chính Lũ 正屨.

³Xem chú sát dưới.

⁴Xã Tú Anh: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cẩm Hoa 錦花. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Tú Anh 繡英.

Đình điền:

Dân số các hạng: 291 người. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 263 người.

-Người Nùng: 30 người.

-Người Minh Hương: 15 người.

Số ruộng hiện nộp thuế: 824 mẫu 1 sào 3 thước 4 tấc 4 phân.

-Ruộng công: 22 mẫu 9 sào 10 thước 3 tấc 4 phân.

-Ruộng tư: 801 mẫu 1 sào 8 thước 1 tấc.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 và 20, dân đình các hạng kể cả người Thổ (Tày), Nùng, Minh Hương là 982 người. Ruộng công và ruộng tư thực thu thuế là 1.204 mẫu 8 sào 13 thước 7 tấc 4 phân. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán chưa trở về, ruộng đất bỏ hoang không khai khẩn. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về, số ruộng hiện khai khẩn như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 309 quan 4 tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 34 lượng 5 tiền.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 123 quan 6 tiền 11 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 303 hộ 37 bát 6 vốc.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), thuế thân cả năm của các hạng dân trong châu là 978 quan 2 tiền 30 đồng tiền (số biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền 180 quan 7 tiền 20 đồng tiền, nộp bằng thóc 430 hộ 23 bát 1 vốc. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đình lưu tán chưa trở về, đất đai bỏ hoang không khai phá. Năm Tự Đức 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về, số ruộng hiện khai khẩn và thuế lệ như trên.

Ngạch lính:

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên ngạch tuyển lính để sung vào cơ Lạng Dũng là 93 người. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) xét châu hạt tiếp giáp với nước Thanh nên số lính tuyển được lại cho về nhà, đoàn kết với nhau để tự bảo vệ làng bản.

Đồn bảo:

-Đồn Trĩ Mã: ở xã Yên Khoái.

-Đồn Đông Bộc: ở phố Đông Bộc.

Phong tục:

Trong châu người Thổ (Tày), người Nùng ở xen kẽ nhau, làm nghề trồng cấy. Người Minh Hương ở riêng tại các mặt phố để buôn bán. Ba tổng Hoài Viễn, Vân Mộng, Cao Lâu người dân chất phác, tiết kiệm, khá có hiếu nghĩa, sốt sắng với việc công. Bốn tổng Trinh Nữ, Đông Bộc, Khuất Xá, Tú Đoạn quê mùa chất phác, nhưng lười nhác. Riêng tổng Hoài Viễn có đền thờ thần, chùa thờ Phật, nhưng việc thờ cúng cũng sơ sài. Ngoài ra các tổng xã khác đều không có đền chùa. Tháng giêng, tháng hai hàng năm dân các xã bày cỗ cúng ở ngoài ruộng để cầu được mùa. Việc cưới xin, tang ma làm theo phong tục địa phương, quê mùa đơn giản. Tiếng nói và áo quần ăn mặc cũng giống như các châu huyện khác trong phủ.

Sản vật:

Trong châu đều cấy lúa vụ thu, không cấy lúa vụ hè. Khoai, sắn, đậu, ngô thì nơi nào cũng có. Ba xã Cao Lâu, Vân Mộng, Lục Thôn có trồng cây hoa hồi, nhưng cũng không nhiều. Hai xã Suất Lễ,

Đồng Bộc nguyên lúc trước có 2 sở mở vàng (ở Na Ba và Đồng Bộc), nhưng từ lâu đã đóng mở. Núi Công Mẫu có loài ếch hình dạng giống ếch đồng nhưng nhỏ hơn, thường sống trong hang. Loài ếch này thịt ngọt, đem nấu cháo ăn rất ngon, nhưng thể trạng yếu ớt, bắt về nuôi cũng chỉ sống được 1-2 ngày.

Khí hậu:

Mùa thu đến tiết sương giáng thì thời tiết lạnh rét, nhiều mây mù chướng khí. Mùa đông rét đậm, có khi có băng. Ban đêm lấy thau chậu đựng nước gác lên chỗ cao ngoài trời, sáng mai thấy nước đóng băng dày đến bảy tám phân. Núi Công Mẫu thường có mây mù, cho nên dân cư sống ven núi thường phải chịu nhiều mưa. Ngoài ra thì khí hậu nông lịch, mưa nắng cũng bình thường như các châu huyện khác trong phủ.

Núi sông:

-Núi Công Mẫu là ngọn danh sơn, phía bắc giáp châu Tư Lãng nước Thanh. Trên đỉnh vọt lên hai ngọn núi đá rất cao, ngoài ra là các ngọn núi đất như con cháu quây quần chung quanh núi tổ. Trên đỉnh núi cây cối xanh tốt um tùm, hàng ngày thường có mây mù che phủ.

-Một nhánh sông chảy từ Tư Châu nước Thanh qua các xã Kiên Mộc, Bính Xá thuộc châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên chảy vào châu hạt ở xã Tịnh Gia rồi chảy đến xã Khuất Xá. Lại một nhánh khác chảy từ châu Tư Lãng nước Thanh đổ vào xã Khuất Xá hợp lưu với nhánh nói trên ở chỗ tục gọi là *ngã ba Bản Chu*, quanh co chảy qua châu hạt rồi chảy đến giáp xã Vĩnh Trại châu Thoát Láng. Đó là sông Kỳ Cùng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía đông bắc, qua trang Hữu Khánh đến đồn Trì Mã giáp châu Tư Lãng nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

+Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía đông bắc rồi chuyển về phía tây đến trang Hoàng Lâm giáp địa phận châu Ôn, đi khoảng nửa ngày. Lại từ trang Hoàng Lâm đi qua các xã Chính Lũ, Vô Lạn, Hải Yến, Cao Lâu, Suất Lê đến giáp địa phận châu Ninh Minh nước Thanh, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía đông nam đến trang Lục Thôn giáp địa phận huyện Yên Bái, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường từ châu lý đi về phía nam, qua Vân Mộng, Xuân Tinh đến giáp địa phận châu Ôn, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía đông nam, qua các xã Khuất Xá, Tịnh Gia đến giáp địa phận châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

諒山省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

諒山目錄

諒山省	頁一
長定府	頁十一
柴溪縣	頁十七
文關縣	頁廿三
脫朗州	頁卅九
文淵州	頁四十四
長慶府	頁四十六
溫州	頁五十一
安博縣	頁五十五
祿平州	頁五十五

1a 同慶敕製御覽

諒山省

省城在溫州枚坡社地分。砌以土磚。城身周圍長五百玖拾叁丈，高柒尺陸拾捌寸不等。面上女牆高貳尺五寸。臣門肆。西南角包以土山，內土山。城周圍通長壹百肆拾五丈，高五尺，形如團扇，古號團城。外均無壕。惟東北有淇瀾江環抱（東自城腳至江岸陸丈，北自城腳至江岸拾叁丈）西南曠野間以山（西南自土山城腳至陽嶺壹百五拾五丈，南自城腳至羊谷山拾丈拾五尺叁寸）。

1b

疆界：東夾廣安先安州林分，西夾高平石安縣界，與太原通化府林分，南夾北寧右隴、安世縣界，北夾清國憑祥州界，東北夾清國思州思陵、甯明州山分，西北夾高平石安縣東界，東南夾北寧陸岸、海陽東朝、廣安橫蒲縣林分，西南夾太原武崖縣林分。東界至西行程五日半，南界至北行程貳日半。省統轄府貳，縣叁，州肆，肆拾五總貳百五拾肆社村庄寨鋪館。

2a

內土民壹百玖拾肆社村庄，儂民肆拾叁社寨，明鄉拾柒鋪館。

奉照省轄嗣德五年貳拾年原籍肆拾五總，土、儂、明鄉貳百玖拾捌社村庄寨鋪館峒。節因被匪漂流。貳

26

拾柒年勘案失跡未回，肆拾肆社村庄舖館峒。原隸間有總社地勢間隔，如脫朗州之儲峙總間於文淵州永逸、淵汨衡盧等總，文淵州之野岩、光貴貳總間於文淵縣周粟、富舍等總，安雄、化仁貳總間於文淵縣秀川、平嘉、甘水等總。

長安府：

兼理溫州

統轄安博縣，祿平州

長定府：

兼理柒溪縣

統轄文淵縣，文淵、脫朗貳州

丁田

人數各項貳千五百肆拾柒人

田數寔徵陸千貳拾貳畝捌高拾壹尺零

內各項土民貳千壹百拾人，儂民貳百柒拾柒人，明鄉壹百陸拾人

內寔徵公田壹百貳拾肆畝陸高拾叁尺零。私田五千捌百玖拾捌畝壹高拾叁尺

奉照省轄嗣德五年貳拾年原籍土、儂、明鄉各項人數柒千叁百拾人。公、私田寔徵柒千陸百肆拾捌畝貳高拾壹尺零。節因被匪人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案丁現回田現墾此數。

稅例

全年身稅錢壹千柒百叁貫零

別納身稅銀肆百捌兩零

田租錢玖百叁貫零

租粟貳千壹百陸拾捌斛拾肆鉢零

奉照省轄嗣德五年仝年土民身稅錢（外別納稅銀無有冊籍查究）陸千柒百陸拾柒貫零，田租錢壹千壹百肆拾柒貫零，租粟五千肆百貳拾五斛拾捌鉢零。節因被匪，民丁漂散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案丁現回田現墾稅例此數。

揀兵額

諒雄奇叁隊，兵數壹百肆拾壹人，土司壹隊，兵數五拾人

奉照省轄嗣德五拾揀兵額原諒雄奇拾隊，諒勇叁隊，兵數五百捌拾貳人。節因被匪，民縣希兵欠。拾捌年摘留文關、溫州貳縣州原揀額束成諒雄奇叁隊兵壹百肆拾壹人，餘夾清國各縣州揀兵飭回團結，使自為守。貳拾柒年再遵束屬省土司兵壹隊，兵數五拾人。

壇廟臺

先農壇在省城之東，脫朗州永寨社地分
社稷壇在省城之西，溫州枚坡社地分
文廟在省城之南，溫州枚坡社地分

會同廟在省城之東北，脫朗州永寨社地分
山川壇在省城之南，溫州枚坡社地分
城隍廟在省城內土山

關上臺夾清國界南關，在文淵州保林社地分

隘汛屯堡

文淵汛夾清國憑祥州南關，在文淵州保林社。原設
隊長壹，汛夫拾名，應直投遞往來清國公文

油村汛夾清國憑祥州，在文淵保林社，交所在民更

熟下

峙馬舊堡夾清憑祥州，在祿平州安快社

北哈隘夾清憑祥州，在脫朗州儲峙社

清密舊堡夾清憑祥州，在文淵州清密社

白陽堡夾清龍州平而隘，在柒溪縣白陽社

安勸堡夾清下凍州葩隘，在柒溪縣安勸社邱常山

分

同樸屯在祿平州同樸舖。這處一通于廣安、先安
州，一由峙馬隘通于清界思陵州諸岐路

那陽屯在安博縣東關社。這處達于廣安、先安州林

分諸岐路

安州堡在安博縣安州社。這處達于北寧之陸岸、海
陽之東朝、廣安之先安、橫蒲諸縣州林分

雲幕舊堡原舊設在文關縣雲幕舖。這處通于太原諸

林分

金菊堡原舊設在文淵州秋菊社。這處通于太原諸林

分

那冷舊屯原設在柒溪縣弘烈社。這處達于高平省

驛站

諒桃站夾北寧省界，在長慶府兼理溫州枕榔社

諒枚站在溫州枚坡社

諒淵站在文淵州淵汨社

諒重站在脫朗州重山社

諒軸站在脫朗州軸幢社

諒繡站 在長定府兼理柒溪縣繡山社

風俗

民居儂土相間。其俗樸野，其人勇敢。言語土音，無
有文字。民間市肆交易賣買貨物各以斤秤，米粟以
斗量，亦算以斤。錢文以千百計數，壹千文謂之壹
哨。男女均著土布青黑衣裙。屋居架棧，人居其
上，牛豬畜產其下。儂人祖父自兩廣來，有貳類。
壹稱英儂，男女穿短衣廣袖，男亦辮髮。富家婦女
頭 上束髮插銀簪，衣領繡赤線以作彩。壹名萬盛
儂，男穿長衣狹袖，女穿短衣，而其人不好整飾，
皆俗尚同居，兄弟妻子貳拾餘人亦同灶同財，至老
無別業。或有壹家祖孫父子叁、肆世同居。土人多
怠惰，儂人多勤儉。儂人初來無田，只以開山爲
業，而力於耕作，故土人田園半爲儂有。土民私田
亦無斷賣，同民均給。有田者受徭役，俗謂之頭
田。土儂皆信巫不信醫。有病則卜之女巫（俗謂之

仵姑）。其巫以土⁹琴歌土音，喃呢自咒，頃間占謂病屬何鬼，由巫姑以禱之。痊否一聽於巫，無服北藥。年屆春節，男女相邀於市館對歌終日以較勝負。耕稼無有灌溉，乾潤視天暑雨。遞年貳、叁月間，民社各宰雞豬設祭於田。每家亦將壹盤饌附列席地而祭。謂之下田，以祈豐穀。神祠佛寺，惟夾北之溫州、太之文關與柒溪、祿平、安博等縣州民間有之，而奉祀草略，不甚信尚。無鄉飲禮例。婚喪皆循古俗，簡陋無⁹甚禮義。間或無男有女，招贅同居，田產許婿管認承祀。女家族屬無有爭競。明鄉別居庸館，商賣爲業。習俗均從清俗。全轄無何人從左。節經被匪亦無何人甘心浼從。

物產

全轄無有夏禾，惟秋禾。柒溪縣間有陸月禾（叁月下稼，陸月收穫。土民謂之六年禾）。砂梨出於柒溪洛陽、嚴粟貳總。菓有貳類。其壹早熟，皮細甘勝；其壹晚熟，皮粗菓微長。夾⁷⁰清界之文淵、祿平與文關諸社民間有茴葩產，而栽植必擇山土所宜。芋荳、麥梁縣州皆有，但所產亦無幾。金、鐵礦（溫州之右鄰，祿平州之同樸、率禮、那巴，柒溪縣之農屯、羅山，文關縣之福旺、會歡，安博縣之春陽諸礦），鐵礦（溫州之憑廩，文關縣之富舍，文淵州之保林，脫朗州之陀盞、檳榔諸礦）間出於柒縣州。惟祿平州那巴壩金色，古稱好勝。自來諸壩金氣鐵氣衰耗，久經封

閉。有壩之民間有流散失跡。淇瀨、雲幕貳江亦有產出鸚鵡魚，而肉味淡不甚濃佳。祿平州公母山石谷中有蛙，小於田蛙，其皮細，⁸⁸其肉清淡，調入煮粥亦佳，俗謂之公母蛙。

氣候

其地多寒，多北風。山間日常瘴霧蔽空，近午少霽，申、酉又如之。肆辰惟叁夏月稍減。故人多感瘴。秋晚以後多鹹霜。冬月寒甚，間亦有冰。夜間積水於磁盆置空中，明早冰堅得五、陸分，或寸許。惟夾清界一帶有之，但不常見暑雨。如常農候，肆月或五月上旬下稼，捌、玖月收穫。地氣寒冽，不宜晚稼。

山水

省轄皆山聯絡相串，而土山多，石山少。有名惟祿平州公母山，文淵州英靈山，文關縣丘岩山，脫朗州望夫三青山，柒溪縣邱常山、巴支山，溫州之窖山與馬鞍、陽嶺、雙僊諸山。

省轄所居上游，無有大江河。舉其有名號者壹江。內壹支發源自廣安省先安州；壹支發源自清國思陵州。上流名淇瀨江，下流名博德江。左接壹派名雲幕江，匯于博德江⁸⁶合流注于清國龍州，沿山紆迴，灘石錯落，淺深廣狹隨段各異。惟至潦候，獨木舟，竹筏可行。其餘小溪壹支自窖山（屬溫州）會眾溪流至溫州枝陵社，謂之濫江注于北寧右隴縣

江；壹支自安博縣麗遠、安州貳總諸小溪，合流至安州社，謂之安州江，注于北寧陸岸縣江。

名勝

溫州雙僊峒，柒溪縣靈光寺與脫朗之三青峒，駟驢鋪，文淵之同登鋪古稱名勝，故有同登、駟驢、蘇氏（蘇氏望夫石，自來經失真形）、三青之語。經年被匪彫荒，半不如前。

路程

一條驛路自夾北寧省北麗站入界首，長慶府諒枕站，過省城轉而西至長定府諒弘站界末，夾高平省，貳百貳拾五里壹百丈。

一條路自省城之北至夾清國南關，貳拾里。

一條小路自省城之東，經同僕屯轉而東南，過安博縣那陽、安州諸屯堡，至夾廣安省界，山溪傾昃肆日程半。

一條小路自同僕屯至峙馬堡夾清界，壹日程。

一條小路自省城之西轉而西南，由文關縣經金菊堡至夾太原省界，山溪傾昃，五日程。

諒山省長定府

府莅在省城西北，柒溪縣洛陽總洛陽社地分。原因洛陽舊屯爲莅所。肆面土壘，周圍通長壹百肆拾陸丈，高五尺，外植青竹。

疆界

南夾太原省武崖縣，北夾清國龍州、下凍、憑祥等州，東夾長慶、溫州，西夾高平省石安縣。南界至北行程貳日半，東界至西行程叁日半。

府轄兼理柒溪縣，統轄文淵、脫朗、文關叁縣州貳拾玖總壹百五拾叁社村鋪館

內土民壹百貳拾五社，儂民拾捌社，明鄉拾鋪奉照府轄，嗣德五年、貳拾年原籍壹百柒拾五社鋪。節因被匪漂散。貳拾柒年勘案壹百五拾叁社鋪

柒溪縣捌總：

憑均總 慶岩總 美田總 洛陽總

南山總 全派總 繡山總 嚴票總

文淵州捌總：

安雄總 化仁總 野岩總 光貴總

衡盧總 淵汨總 仁里總 永逸總

奉照府轄，嗣德五年，全年土民身稅（外別納稅銀無有冊籍查究）肆千陸百玖拾壹貫叁拾文。租錢五百拾貫捌陌肆拾玖文。租粟壹千五百壹斛叁拾柒鉢柒

合。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回田現墾稅例此數。

揀兵額

諒雄奇兵數柒拾捌名

奉照府轄，嗣德五年揀兵額原屬諒雄、諒勇奇，兵

共肆百貳名。節因被匪，民希兵欠。嗣德拾捌年摘留文關縣現揀兵柒拾捌名隸入諒雄奇各隊，餘柒溪、文淵、脫朗叁縣接夾清界，原揀兵額飭回團結使自爲守。

壇廟臺

先農壇在省城之東，脫朗州永寨社地分
會同廟在省城東北，脫朗州永寨社地分

關上臺夾清國界南關，在文淵州保林社地分

隘汛屯堡

文淵汛夾清國憑祥州南關，在文淵州保林社地分。

原設隊長壹，汛夫拾名應直投遞往來清國公文

油村汛亦夾清國憑祥州，在文淵州保林社地分。交

所在民更守以下

北哈隘夾清憑祥州，在脫朗州儲峙社地分

清密舊堡夾清憑祥州，在文淵州清密社地分

白陽堡夾清龍州平而隘，在柒溪縣白陽社地分

安勸堡夾清下凍州葩隘，在柒溪縣安勸社邱常山分

金菊堡原舊設在文淵州秋菊社。這處通于太原諸林

分

那冷舊屯在柒溪縣弘烈社。這處達由高省雲幕堡原舊設在文關縣雲幕社地分

驛站

諒淵站在文淵州淵汨社

諒重站在脫朗州重山社

諒軸站在脫朗州軸幢社

諒繡站在柒溪縣繡山社

諒指站在柒溪縣指美社

諒弘站在柒溪縣弘烈社，夾高平省界

130

風俗

人皆勇敢，慣習土鎗礮，力於耕植而服食儉約。柒溪有土無儂，柒溪捌縣，與脫朗之儲峙、文淵之永逸、文關之富舍等總，其人淳厚好義。文關縣民各有神祠。柒溪縣或壹、貳總會祀壹祠。文淵、脫朗州民間有而已。祀事亦簡陋。婚喪皆土俗苟且，皆信女巫。

物產

柒溪、脫朗貳縣州有陸月禾（貳、叁月下稼，五、陸月穫。土民謂之陸年禾）。餘皆秋禾。芋薯、麥梁其地皆宜，各有栽植。至如沙梨、茴香葩與金墘鐵墘肆縣間有所產（詳下諸縣州）。

氣候

脫朗、文淵、文關地多嵐瘴。柴溪嵐瘴稍輕。北風淒冷，冬月尤甚。至春猶寒。惟入夏氣溫，暑雨如常，故農候皆以肆、五月下稼，捌、玖月穫。過晚則寒冷不宜。

山水

土山石山相間。有名惟文淵州英靈山，文關縣丘山。岩山，脫朗州之望夫三青，柴溪縣之邱常、巴支諸山。

江有壹條淇瀾江。上流自夾溫州、祿平州轄，經脫朗州儲峙，文淵州永逸，文關縣富舍、同粟等總，又接入脫朗州有秋、沖貫等總至博德社，號博德江，過柴溪縣轄至白陽堡，注于清國龍州。一條自太原省武崖縣，過文淵州安雄，文關縣甘水等總至雲幕社，號雲幕江，合流于博德江，經柴溪縣轄注于清國龍州。

一條上發源自太原省，經高平省石安縣博溪社入府轄文淵州之化仁，文關縣之威猛等總合流于雲幕江。

路程

壹條驛路自夾諒枚站淇瀾江南岸經諒淵、諒重、諒袖、諒繡、諒指、諒弘至那冷舊屯，夾高界，壹百五拾柒里玖拾叁丈。

壹條小路自府莅西南經文關縣威猛、甘水、平嘉、秀川等總，夾溫州地轄，肆日程半。

壹條小路自府莅北至安勸堡，夾清國下凍州，壹日程。

壹條小路自府莅東北至白陽堡，夾清國龍州，壹日程。

柴溪縣

長定府兼理。

疆界

南夾文關、脫朗貳縣州界，北夾清國下凍州界，東夾脫朗州界，西夾高平石安縣界。南界自永奠繡山至北界安勸社行程壹日半，東界自關哇武陵至西界蒙舍弘烈等社貳日程。

縣轄捌總肆拾壹社舖（內土民叁拾玖社，明鄉貳舖）奉照縣嗣德五年，原籍肆拾玖社舖寨。節因被流散。貳拾柒年勘案肆拾壹社舖。

憑均總捌社舖：

憑均社	永恩社	平橋社	嘉會社
羅山社	指美社	考盤社	苧葑舖
美田總肆社：			
美田社	美侃社	琳瑯社	忠弼社

慶岩總五社：

慶岩社 武牢社 北平社 白陽社

同律社

洛陽總肆社：

洛陽社 丕美社 蒙舍社 弘烈社

南山總肆社：

南山社 美山社 武陵社 關畦社

全派總陸社：

全派社 平林社 平居社 嘉僕社

才良社 羅年社

繡山總肆社：

繡山社 拳阿社 永奠社 珠壁社

嚴粟總陸社舖：

嚴粟社 茂茁社 安勸社 永賴社

農屯社 隆盛舖

丁田

人數貳百貳拾柒人

田數寔徵壹千貳百柒拾陸畝肆高五尺玖寸

內土民貳百人，明鄉貳拾柒人

內寔徵公田陸高，私田壹千貳百柒拾五畝捌高

五尺玖寸

奉照縣轄，嗣德五年，土民、明鄉各項荏數捌百貳拾捌人，公私田壹千玖百貳拾壹畝玖高叁尺。節因被

匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年因被匪人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年^{19a}勘案丁現回田現墾此數。

稅例

全年身稅錢壹百玖拾肆貫參陌參拾文捌納

銀稅五拾肆兩

租錢壹百玖拾壹貫

租粟肆百五拾壹斛貳拾陸鉢陸合五勺

奉照縣轄嗣德五年土民身稅錢（外別納稅銀無有冊籍

查究）柒百捌拾參貫玖陌。租錢貳百捌拾捌貫貳陌

五拾貳文。租粟陸百柒拾陸斛參鉢玖合五勺。節因

被匪，^{19b}人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒

年勘案丁現回田現墾稅例此數。

揀兵額

奉照縣轄嗣德五年原隸諒雄揀兵額柒拾玖名。嗣德拾

捌年因以縣轄接來清國揀兵飭回團結使自為守。

堡屯

白陽堡在白陽社

安勸堡在安勸社

那冷舊屯在弘烈社

^{20a}

驛站

諒弘站在弘烈社

諒指站在指美社
諒繡站在繡山社

風俗

縣轄有土無儂。風俗淳厚，耕植為業，尤力勤農作。敏於趨事赴公。婚嫁喪祭皆簡樸，彼他縣州稍有禮義。全派、平均、繡山叁總合祀在繡山社神祠。春首事神，以鬥棋為樂。餘言語、服色、居處與他縣州同。

物產

20b

田宜秋禾，間有陸月禾（叁、肆月下稼，陸月穫，俗謂之六年禾）。平均、全派、洛陽、嚴粟肆總田多膏腴易稼，慶岩、美田貳總地宜蠶桑，有土絹。芋荳麥梁所產尤多。金礦出於農屯、羅山貳社，年前久經封閉。

氣候

春正、貳月天氣猶寒，霜降後寒尤甚。多北風，嵐瘴稍輕。農候惟南山、美田、慶岩、嚴粟肆總宜早稼，平均、全派、洛陽、繡山肆總宜晚稼。暑雨與他縣州同。

山水

土山多，石山少。有名惟邱常山（在嚴粟社），巴支山（在丕美社）。餘各以社民為名號。

江壹條上流自夾脫朗州博德入縣轄永奠社，過繡山、南山、慶岩等總地分至白陽社，亦號博德江，注于清國龍州。又有溪壹條自高平省石安縣經過府屯，合諸小溪流至繡山社，合流于博德江注于清國龍州。

路程

壹條驛路東南夾脫朗州博德江入縣轄永奠社，轉而西北，過諒繡、諒指、諒弘等站至界末那冷舊屯，夾高省界，貳拾玖里壹百叁拾貳丈。

壹條小路自芄葑舖東北至白陽堡，夾清國龍州平而隘，壹日程半。

壹條小路南自丕美社至北農屯社，夾高轄下坡社，半日程。

壹條小路自縣之南至羅山社，夾文關縣從令社，半日程。

23a

文關縣

縣莅原居省城西北，在周粟總恬熙舖（節經被匪，未有設置）。

疆界

南夾太省武崖及北省右隴縣界，北夾柒溪縣脫朗界，

東夾溫州、文淵州界，西夾文淵州及太省武崖縣界。東界自駟驢、繁茂等社，至西界奉貢社，行程貳日半。南界自勳風社至北界會歡社，行程壹日半。

縣轄玖總肆拾五社舖

內土民叁拾捌社，儂民五社，明鄉貳舖

23b

奉照縣轄，嗣德五年，原籍五拾貳社舖，節因被匪漂散，貳拾柒年勘案肆拾五社舖。

周粟總捌社舖：

周粟社 芝關社 友悌社 繁茂社

永賴社 莒舍社 富潤社 恬熙舖

富舍總五社：

富舍社 山增社 慶溪社 眷隴社

駟驢社

美烈總五社：

美烈社 博朗社 雲夢社 富美社

鳧鷖社

24a

秀川總五社舖：

秀川社 陸奇社 良能社 奇林社

那懷舖

勳風總五社：

勳風社 茂農社 浮嘉社 知禮社

友良社

平嘉總叁社：

甘水總五社：

平嘉社 淨朔社 盱溪社
甘水社 純如社 從周社 奉貢社

定保社

24b

威猛總陸社舖：

威猛社 雲幕社 朗陽社 文定社

從令社 雲幕舖

會歡總叁社：

會歡社 嘉勉社 博羅社

丁田

人數各項五百捌拾柒人

田數寔徵捌百伍拾壹畝玖高柒尺五寸

內土民各項五百陸拾叁人，明鄉拾貳人，儂民

拾貳人

內寔徵公田拾肆畝捌高拾貳尺五寸，私田捌百

叁拾柒畝拾尺

25a

奉照縣轄，嗣德五年，原籍土、儂、明鄉各項人數壹千陸百拾叁人，公私田玖百五拾畝壹高拾壹尺玖寸。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回田現墾此數。

稅例

全年身稅錢五百柒拾柒貫捌陌叁拾文。別納稅銀貳拾玖兩。租錢壹百貳拾柒貫柒陌五拾五文。租粟

參百陸斛貳拾柒鉢貳合壹勺。

^{26b} 奉照縣轄，嗣德五年，土民身稅錢（外別納稅銀無有冊籍查究）壹千陸百玖拾玖貫壹陌，租錢壹百肆拾貳貫五陌拾柒文，租粟叁百叁拾陸斛鉢貳合五勺。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾，稅例此數。

揀兵額

諒雄奇兵數柒拾捌名

奉照縣轄，嗣德五拾，揀兵額原隸諒雄、諒勇貳奇，^{26a} 兵數共壹百叁拾玖名。節因被匪，民希兵欠。嗣德拾捌年摘留柒拾捌名隸入諒雄奇各隊。

堡

雲幕堡在雲幕社地分

風俗

儂土相間。其人悍勇，慣習土鎗土礮，少有學，勤於耕稼。截溪灌田爲利，無用桔槔。食用儉約，無文飾。富舍之民淳質急公，友悌之民刁頑好爭訟。轄民^{26c}各有祠寺，率皆草略。惟平嘉、甘水、從周、純如、友良等社神祠佛寺原前廣麗，遞年貳、柒等月亦有入席歌唱。其餘衣服、言語與他州同。

物產

田皆秋禾多，宜纊豆及諸芋薯、梁麥。富舍、雲夢、

友悌、友良等社土山間有宜植茴香樹。博朗社亦有產甘蔗。福旺（由失跡）、會歡等社原出金礦。年前金氣衰耗，經久封閉。雲幕江有鸚鵡魚，其味淡，不類山西省^{27a}白鶴江魚。

氣候

縣轄山峰羅列，日常瘴霧，至午少霽。秋晚入冬，多東北風淒冽。春節猶寒。惟至夏溫暑，陸、柒月常淫雨。玖月以後多鹹霜。農候肆月及五月初旬下稼以及早熟，不宜晚稼。

山水

丘岩爲縣轄最高山（在博羅、淨朔、勳風等社地分）。餘石山土山錯落^{27b}，以社民爲名號。

淇瀾江自夾文淵州永逸總轉入縣轄慶溪、山增、春隴、芝關、恬熙、博朗、美烈、鳧鷖等社，流至脫朗州有秋總博德江。壹支發源自太省銀山，經高平省石安縣博溪社，入文淵州安雄、化仁總分，至縣轄雲幕社，號雲幕江。又有壹支自太原省武崖縣新蓄總過文淵州安雄、化仁總，至縣轄雲幕社合流于雲幕江，注于博德江。

路程

^{28a} 壹條小路自縣東北過周粟、秀川、勳風、平嘉、甘水等總至夾太省武崖縣界，貳日程半。
壹條小路自縣之西北轉而東南，過文淵州光貴總入

縣轄友悌、茗舍等社至夾長慶府溫州界，行程半日。
 壹條小路自縣之西南甘水社經定保、雲幕等社至夾柴溪縣界，貳日程。

29a

脫朗州

州莅原設居省城西北，設在有秋總同文舖（前經被匪，未有設置）。

疆界

南夾文淵、文關貳州縣界，北夾柴溪、文淵貳縣州界，東夾祿平州界，西夾柴溪縣界，南界自原州莅同文舖至北慶門社壹日程。東界自石磧、和居等社至西博德津渡，行程壹日半。

州轄肆總貳拾貳社舖寨（內土民拾五社，儂民叁社，明鄉肆舖）

奉照州轄，嗣德五年原籍貳拾陸社舖寨。節因被匪漂散。貳拾柒年勘案，貳拾貳社舖寨，原隸間有儲峙總間^{29b}於文淵州永逸、淵泪、衡盧等總。

有秋總五社舖：

- 有秋社
- 重山社
- 檳榔社
- 鄰岩社
- 同文舖

安化總肆社：

- 安化社
- 樂墟社
- 琦羅社
- 慶門社

沖貫總叁社：

- 沖貫社
- 軸幢社
- 歷山社

儲峙總拾社舖寨：

- 儲峙社
- 黃同社
- 永寨社
- 石磧社
- 和居社
- 坤賴寨
- 穀振寨
- 駟驢舖
- 南街舖
- 渭舖

30a

丁田

人數各項叁百叁拾玖人

田數寔徵陸百陸拾柒畝陸高拾尺柒寸

內各項土民人數貳百捌拾壹人，明鄉肆拾玖

人，儂民玖人

內公田肆高，私田陸百陸拾柒畝貳高拾尺柒寸

奉照州轄，嗣德五年，土、儂、明鄉各項人數壹百

柒拾捌人。公私田寔徵柒百拾貳畝叁高拾肆尺玖

寸。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳

拾柒年勘案，丁現回，田現墾此數。

稅例

全年身稅錢貳百柒拾捌貫捌陌叁拾文

別納稅銀玖拾陸兩

租錢壹百貫壹陌叁拾文

租粟貳百叁拾陸斛拾玖鉢壹合五勺

公陂池稅錢陸貫肆陌叁拾文

奉照州轄，嗣德五年，全年土民身稅錢（外別納稅銀無有冊籍查究）壹千壹百壹貫柒陌叁拾文，租錢壹百陸貫捌陌叁拾陸文，租粟貳百五拾斛拾肆鉢玖合五勺。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾稅例此數。

31a

揀兵額

奉照州轄，嗣德五年，揀兵額隸入雄勇貳奇兵數捌拾叁名。節因被匪，民丁漂流。嗣德拾捌年因以州轄接夾清國，揀兵飭回團結，使自為守。

壇廟

先農壇在永寨社地分
會同廟在永寨社地分

隘

北哈隘在儲峙社地分

31b

驛站

諒軸站在軸幢社地分
諒重站在重山社地分

風俗

土儂間居。儂人多勤，土人多惰。儂民無田，耕山為業。土民私田，雖互相交易不等斷賣，照數均分，

同受徭役，謂之頭田。故富者亦不能兼并。其俗儉嗇鄙陋。惟儲峙總稍知急公好義。婚喪無甚禮義。神祠佛寺惟有秋永寨貳社有之。祀事亦簡略。言語、居處、服色與他州同。

32a

物產

州轄惟秋禾、芋荳、麥梁處處有之。煙藥產於永寨，其味濃厚，勝於他處。鐵壙在檳榔、歷山貳社，自來鐵氣衰耗，久經封閉。間有陸月禾（貳、叁月下稼，五、陸月穫，土民謂之陸年禾）。

氣候

其地多寒，多東北風。日常瘴霧蔽空，惟夏節減霽。農候多宜早稼。暑雨如常。

山水

32b

三青山、望夫山均在永寨社地分。餘土山多，石山少，聯絡如串珠，無有大名山。

洪瀾江上流自夾祿平州芳水社接入州轄永寨、黃同等社，經過文淵州永逸、仁里，文關縣富舍、同粟等總分，又接入州轄重山、有秋、檳榔、沖貫等社至博德社（由失跡），謂之博德江，合與左派雲幕江注于柒溪縣分。江心多有石灘。廣狹淺深隨段各異。水漲辰小舟可行。餘皆小溪沿山而行。注出此江。

33a

名勝

三青峒：三青石山一帶，有叁峒，俗名壹青、貳青、叁青。其在三青，因峒爲寺，有佛像。駟驢舖原前商客湊集，故有三青駟驢之語。

路程

壹條驛路東南自淇瀋江岸，經州轄永寨、黃同貳社，夾文淵州分，玖里壹百拾丈五尺。又自夾文淵州諒淵站入州轄諒重、諒軸貳站至博德江界末，肆拾33b柒里壹百貳拾五丈。

壹條小路自駟驢舖轉而東北，過石磧、儲峙等社至北哈隘，夾清界上石州，壹日程。

壹條小路自原州莅同文舖之北，過有秋、安化、奇羅、樂墟、慶門等社至夾文淵州清密社，壹日程。

34a

文淵州

在省城西北。州莅原設在同登舖（自來被匪，未經設置）

疆界

南夾文關縣界，北甲清國憑祥州界，東夾溫州、脫朗州界，西夾太原省武崖縣白通州界。南界自直尋社

至北清密社分，貳日程半。東界自珠卷社至西報善和軟社，叁日程。

鄉貳舖）

奉照州轄，嗣德五年原籍肆拾捌社舖。節因被匪漂散。貳拾柒年勘案，肆拾五社舖原隸，間有野岩、光賁貳總間於文關縣周34b粟、富舍等總，安雄、化仁貳社總間於文關縣秀川、平嘉、甘水等總。

永逸總捌社舖：

永逸社 下隴社 珠卷社 文甲社

同登社 中甲社 安逸社 同登舖

淵汨總肆社：

淵汨社 先會社 田豐社 保林社

衡盧總肆社：

衡盧社 清琴社 清密社 水灣社

仁里總五社：

仁里社 石灣社 均勞社 雄勝社

探春社

野岩總五社舖：

野岩社 直尋社 憑福社 秋菊社

德馨舖

安雄總陸社：

貴和社 報善社 安雄社 春院社
安魯社 博圓社

35a

化仁總陸社：

化仁社 養蒙社 歸厚社 春育社

珍果社 和軟社

光賁總柒社：

光賁社 平蕩社 益友社 越安社

春光社 河廣社 廣廈社

丁田

人數各項叁百陸拾捌人

田數寔徵陸百玖畝柒高壹尺貳寸

內各項土民貳百玖拾柒人。明鄉拾玖人。儂民

五拾貳人。

內寔徵公田拾壹畝肆高捌尺貳寸。私田五百玖

拾捌畝貳高捌尺

奉照州轄，嗣德五年原籍壹千壹百玖拾人，公私田陸

百陸拾陸畝壹高拾叁尺柒寸。節因被匪，人丁流散

未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現

回，田現墾此數。

稅例

全年身稅錢叁百貳拾五貫

別納稅銀肆拾玖兩貳錢五分

租錢玖拾壹貫肆陌叁拾肆文

租粟貳百貳拾壹斛玖鉢升五合五勺

奉照州轄，嗣德五年全年身稅錢（外別納稅銀無有冊籍查

究）壹千壹百陸貫叁陌，租錢壹百拾玖貫肆陌貳拾

五文，租粟貳百柒拾陸斛叁拾叁鉢壹合五勺。節因

被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒

年勘案，丁現回，田現墾稅例此數。

揀兵額

奉照州轄，嗣德五年原隸諒勇、諒雄貳奇揀兵額壹百

壹名。節因被匪，民丁漂散。嗣德拾捌年因以州轄

接夾清國，揀兵額飭回團結，使自為守。

臺

關上臺在保林社地分

37A

汛堡屯

文淵汛在保林社地分。原設隊長壹，汛夫拾名應直

投遞清國來往公文。

油村汛在保林社，交所在民更守以下。

清密堡在清密社地分。

金菊堡在秋菊社地分。

驛站

諒淵站在淵泪社。

風俗

土、儂之俗古僕而儉嗇，易惑難曉。皆嫻習土礮。儂

人無田而力勤耕作，財用稍裕於土。土民私田亦

例不得斷賣，同民均給。有田者受徭役，謂之

頭田。其俗尚鬼，儂民爲最。偶有疾病，信巫不信醫。神祠佛寺間亦有之。祀事率略。婚喪皆循土俗。苟且。永逸總下隴、珠卷貳社偶有公役壹呼即應，稍知好義急公。淵汨總保林社節經被匪同力守禦克保家鄉，頗稱善俗。其餘言語、居處、衣服與他州縣同。

物產

州轄惟秋禾。芋荳、麥梁、蠶桑、麻纊間亦有之，但亦389無幾。永逸總之永逸、下隴，淵汨總之保林，仁里總之石灣，光貴總之春光、平蕩、河廣等社均有茴香，而栽植必擇山土所宜。鐵壩原前出於保林社分，自來鐵氣衰耗，久經封閉。

氣候

肆辰山間常有瘴霧蒙蔽。肆、五月多雨。柒、捌月北風寒冷。至冬尤甚。春來叁月後始溫。農候肆月下稼，捌、玖月收穫。地氣寒，不宜晚稼。

山水

轄內群山聯絡，土石相間。有名惟英靈山在永逸總地分，山勢高廣，嶺有陰雲，驗常有雨。山之東南脫朗州黃仝社，西北州轄文甲、中甲、下隴等社。

轄內沿山澗有名號惟淇瀾江壹帶，自夾脫朗州儲峙總入州轄文甲、中甲貳社，過文關縣富舍、周粟

總分縈迴又入州轄探春社，過脫朗州分注于博德江。壹支自夾太原省武崖縣新舊總，入州39a轄化仁總歸厚、春育，安雄總博圓、安魯等社，至文關縣轄注于雲幕江。壹支自夾太原省銀山鋪入州轄安雄總春院社至文關縣合流于雲幕江。

名勝

同登鋪年前商客湊集，頗稱名勝，節經被匪漂散，半不如前。

路程

壹條驛路自脫朗州黃仝社入州轄珠卷社，轉39b而西北，經原州莅所同登鋪，至諒淵站，夾脫朗州分，貳拾里。

壹條路自原州莅所同登鋪北至夾清國南關，拾里。

壹條路自原州莅所同登鋪至油村汛，半日程。

壹條小路自原州莅所同登鋪經下隴社過文關縣富舍、周粟貳總，入州轄野岩總金菊堡，至光貴總，夾溫州界，行程壹日半。

壹條小路自原州莅所同登鋪過衡盧總至清密舊堡，夾清界，壹日程。

壹條小路自德馨鋪過文關縣轄秀川、平嘉、甘水等總至州轄安雄、化仁貳總，夾太原省界，行程貳日半。

40a

諒山省長慶府

府莅在省城之南，溫州、長桂總枕榔社地分。原因枕榔舊屯爲莅所。肆面土壘。周圍通長捌拾陸丈陸尺，高肆尺貳寸，外樹青竹。

疆界

南夾北寧省安世、石隴縣界，北夾文淵州，並清國甯明州界，東夾廣安省先安、橫蒲，海陽省東朝州縣界，西夾文淵、文關州縣界。南界至北行程貳日半，東界至西行程貳日半。

40b

府轄兼理溫州，統轄祿平、安博貳縣州，拾陸總，壹百壹社村庄舖館市

內土民陸拾玖社村，儂民貳拾五社村，明鄉柒舖館

奉照府轄，嗣德五年貳拾年原籍壹百貳拾壹社村舖館市。節因被匪漂流。貳拾柒年勘案壹百壹社村舖館庄市。

溫州五總：

山莊總

憑屢總

枚坡總

長桂總

雲梯總

41a

安博縣肆總：

太平總

東關總

麗遠總

安州總

祿平縣柒總：

懷遠總

貞女總

高樓總

繡段總

屈舍總

同僕總

雲夢總

人數各項壹千貳拾陸人

田數寔徵貳千陸百拾柒畝壹高玖寸五分

內各項土民人數柒百陸拾玖人；儂人貳百肆人；明鄉五拾叁人

內寔徵公田玖拾柒畝叁高柒尺柒寸五分；私田貳千五百拾玖畝柒高捌尺貳寸

41b

奉照府轄，嗣德五年，貳拾年原籍，土、儂、明鄉各項人數貳千陸百叁拾人，公私田寔徵叁千叁百玖拾柒畝五高拾貳尺玖寸捌分。節因被匪，人丁流散，田數荒廢。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾此數。

稅例

全年身稅錢柒百肆拾肆貫貳陌叁拾文

別納稅銀壹百捌拾捌兩

租錢叁百玖拾貳貫五陌叁拾文

租粟玖百五拾壹斛叁拾柒鉢壹合五勺

奉照府轄，嗣德五年，全年土民身稅錢（外別納稅銀無有冊籍查究）貳千柒拾陸貫壹陌，田租錢五百玖貫陸陌拾叁文，租粟壹千貳百拾斛叁拾鉢。節因被匪。貳拾柒年勘案丁現回田現墾稅例此數。

揀兵額

諒雄奇兵數陸拾名

奉照府轄，嗣德五年揀兵額原諒雄、諒勇貳奇兵數共壹百捌拾名。節因被匪，民希兵少。嗣德拾捌年摘留溫州原揀額陸拾名隸入諒雄奇各隊，餘安博縣兵民被匪漂散，祿平州地夾清國，揀兵額飭回團結，使自爲守。

壇廟

社稷壇在溫州枚坡社地分

文廟在溫州枚坡社地分

山川壇在溫州枚坡社地分

城隍廟在省城內

屯堡

峙馬堡在祿平州

同僕屯在祿平州

那陽屯在安博縣

安州堡在安州縣

驛站

諒枕站夾北寧省界，在溫州

諒仁站在溫州

諒枚站在溫州

風俗

民以耕植爲業。屋居皆架棚。衣服染土布青黑色。惟

安博之安州、麗遠貳總男女多尚服禹餘糧色。溫州五總與祿平之懷遠，安博之安州貳總間有神祠。婚喪皆土俗樸陋。儂民惟溫州爲多。安博有土無儂。

物產

府轄惟秋禾、金墘、鐵墘所出，芋荳、麥梁所產。參縣州間有，苗葩惟祿平之高樓、同僕、懷遠諸社民栽植，但亦無多。

氣候

溫州沿馬鞍山壹帶地多瘴毒。祿平州沿公母山壹帶地多陰雨。秋晚至冬多霜霧，北風寒冷。餘暑雨如常。農候皆宜早稼。

山水

溫州多石山。安博多土山。祿平公母山爲壹省獨高山。餘有名惟溫州窖山與馬鞍山、陽嶺、雙僊諸山。

參縣州皆小溪沿山紆迴。惟淇瀾江上流壹支發源於清國思州流過廣安省先安州，入祿平州屈舍總。又壹支發源於清國思陵州，入祿平州屈舍總合流，俗號我巴板周，流至夾文淵州轄。餘溫州溢江，安博縣安州江則自貳縣州諸小溪合流注于北省石隴、陸岸縣界。

44b

名勝

溫州雙僊峒

路程

壹條驛路自夾北寧省界入府轄溫州枝陵社，過府莅，經諒枕、諒仁站至省城諒枚站，陸拾柒里壹百柒丈。

壹條小路自府莅之西過岩崙，經溫州憑廩、長桂貳總至夾文關縣界，壹日程半。

壹條小路自府莅之東，過山莊、雲梯貳總至祿平州同僕屯，壹日程。又自祿平州同僕屯之東轉而東南至安博縣那陽屯，半日程。又自那陽屯過安州堡至夾北寧省陸岸縣界，壹日疆。

46a

溫州

長慶府兼理

疆界

南夾北寧省安世、石隴、陸岸縣界，北夾脫朗、文淵州界，東夾安博縣、祿平州界，西夾文淵、文關州縣界。

南界自枝陵、山莊等社至北界廣仁社，行程壹日半。

東界自協下社至西界安寧社，行程貳日。

州轄五總五拾壹社寨舖館市

內土民貳拾陸社市，儂民貳拾社，明鄉五舖

奉照州轄，嗣德五年，貳拾年原籍五拾柒社寨舖市。

節 46b 因被匪漂流，貳拾柒年勘案五拾壹社寨舖館市。

枚坡總拾社舖：

枚坡社 雲濃社 廣仁社 廣居社

江漢社 瓜田社 樂業社 半隴社

江清社 南門舖

山莊總陸社寨：

山莊社 布山社 協下社 右鄰社

儒林社 諒嘉寨

憑廩總拾壹社舖：

憑廩社 常疆社 嘉祿社 安排社

枝陵社 安寧社 有祿社 富田社

憑佑社 丹砂舖 同歡舖

雲梯總拾肆社舖：

雲梯社 安宅社 雲委社 仁里社

德厚社 拱把社 稔水社 米水社

博寬社 富藏館

長桂總拾肆社市：

長桂社 昌銘社 雲岩社 歸厚社

枚稍社 枕榔社 長派社 金關社

47a

隴門社 坤文社 上樂社 清水舖
 枕榔市 屯市

丁田

人數各項陸百拾柒人

田數寔徵壹千叁百玖拾陸畝肆高叁尺陸寸壹分

內各項土民叁百捌拾捌人，儂民壹百玖拾壹人，明鄉叁拾捌人

內寔徵公田柒拾肆畝叁高拾貳尺肆寸壹分，私

田壹千叁百貳拾貳畝陸尺貳寸

48a

奉照州轄，嗣德五年，貳拾年，土、儂、明鄉各項人數壹千叁百玖拾玖人，公田寔徵壹千叁百玖拾陸畝肆高叁尺陸寸壹分。節因被匪。貳拾柒年勘案，丁現回、田現墾此數。

稅例

全年身稅錢貳百玖拾玖貫陸陌叁拾文

別納身稅銀壹百伍拾叁兩五錢

租錢貳百玖貫肆陌貳拾捌文

租粟五百叁斛拾貳鉢柒合五勺

奉照州轄，嗣德五年，全年土民身稅錢（外別納稅銀無有冊籍查究）捌百拾玖貫，租錢貳百玖貫肆陌貳拾捌文，租粟五百叁斛拾貳鉢柒合五勺。節因被匪。貳拾柒年勘案，丁現回、田現墾稅例此數。

揀兵額

諒雄奇兵數陸拾名

奉照州轄，嗣德五年原隸諒雄、諒勇貳奇，此數拾捌年摘隸入諒雄奇各隊

48b

壇廟

社稷壇在省城之西，枚坡社地分

文廟在省城之南，枚坡社地分

山川壇在省城之南，枚坡社地分

城隍廟在省城內

驛站

諒桃站在枕榔社

諒仁站在仁里社

諒枚站在枚坡社

風俗

儂民間居視他州縣為多。而耕作力勤於土。枚坡、山莊貳總土、儂民稍淳質，長桂、雲梯貳總涉浮薄。枝陵社言語皆中州聲話，餘均土音。屋居架棚，以^{49a}耕植為業。社民各有神祠草舍，遞年肆月唱歌祈福。婚喪皆苟且。皆信女巫。

物產

田皆秋禾。芋荳麥梁惟憑屢總地勢高所產尤多。甘蔗出於瓜田，金壙出於石鄰，碯壙出於枝陵、枚稍等社，自來諸壙久經封閉。

氣候

春正、貳月天氣猶寒。有雨便湊冷逼人。肆辰暑490雨雨如常。捌、玖月以後霜露多，北風寒冷，嵐瘴尤甚。農候惟枝陵社宜晚稼。餘皆宜早稼。

山水

馬鞍山在枚稍社驛路旁。石山壹帶，故黎太祖斬柳昇處。

窖山在仁里社，在大小貳土山，驛路所由，故有窖母窖子之說。

楊嶺在枚坡社，省城之西南土山，隔省城壹百五拾五丈。

雙僊山在枚坡社，省城之東南。

濫江在枚坡社，自窖山眾小溪合流，沿驛路屈曲505至一。枝陵社注于北寧右隴縣化江。惟春潦候有水，人皆涉行。

名勝

雙僊峒在雙僊山，東南有兩峒，故謂之雙僊。西峒前有寺，今廢移于東峒，面臨淇瀆江。峒里幽寂。

路程

壹條驛路自枝陵社，夾北寧省界經長慶府莅，過諒枕、諒仁站至省城諒枚站，夾脫朗州，共陸拾柒里壹百柒丈。

壹條小路自州轄之東至夾北省陸岸縣界，行程貳辰。

壹條小路自州轄之西過岩崑至憑廩社黃市，行程壹辰半。又自黃市過安排、同歡、歸厚等社舖至夾文關縣界，行程五辰刻。

壹條小路自州轄之東過山莊、雲梯貳總至夾祿平州界，行程壹日彊。

51a

安博縣

縣莅居省城之東。原在東關總那陽舖（自來被匪，未將設置。這舖原失跡）。

疆界

南夾北寧省陸岸縣山分，北夾祿平州並廣安省先安州界，東夾廣安省橫蒲、先安，海陽省東朝諸縣州界，西溫州界。

南界自安峒社至北界潺湲社行程貳日半。東界自筵樂社至西界春陽社行程貳日。

縣轄肆總拾肆社

奉照縣轄，嗣德五年原籍土民拾捌社。節因被匪51b漂散。貳拾柒年勘案拾肆社。

太平總貳社：

太平社 林歌社

東關總五社：

東關社 春陽社 關本社 利博社

潺湲社

麗遠總肆社：

麗遠社 筵樂社 永姜社 有產社

安州總叁社：

安州社 安峒社 安布社

52a

丁田

人數土民壹百捌拾人

寔徵私田參百玖拾陸畝五高捌尺玖寸

奉照縣轄嗣德五年土民丁數貳百肆拾玖人。私田寔徵柒百玖拾陸畝貳高拾尺陸寸參分。節因被匪人丁流散未回田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案丁現回田現墾此數。

52b

稅例

全年身稅錢壹百參拾五貫貳陌

租錢五拾玖貫肆陌五拾壹文

租粟壹百肆拾肆斛貳拾五鉢捌合。

奉照縣轄嗣德五年全年土民身稅錢貳百柒拾捌貫捌陌參拾文。稅錢貳百柒拾捌貫捌陌參拾文。租錢壹百拾玖貫。租粟貳百柒拾陸斛參拾鉢壹合五勺。節因被匪人丁流散未回田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案丁現回田現墾此數。

53a

揀兵額

奉照縣轄，嗣德五年原揀兵額隸入諒勇奇，兵數貳拾柒名。節因被匪，人丁流散，兵丁逃欠。

屯堡

那陽屯在東關社
安州堡在安州社

風俗

縣轄有土無儂。耕植為業。商賈者少。東關、太平貳總純是土俗。安州、麗遠貳總稍有漢俗。衣服多尚禹餘糧色。言語諳曉中州聲話。婚嫁不娶同姓。安州社原前事神豐侈，神祠壯麗。

53b

物產

安州總其田高腴。儀總與麗遠總地宜蠶桑。金壙原在那陽舖（由失跡）。芋苳麥梁所產與他縣州同。

氣候

地皆土山，曠蕩，多北風。秋晚至冬霜寒尤甚。餘暑雨農候與他縣州同。

53c

山水

土山聯絡，惟以所在社民為名號，無有名山。安州江合安州、麗遠貳總小溪流至安州社，注于北

寧省陸岸縣江分。餘太平、東關貳總諸小溪注于祿平州洪瀾江。

程路

壹條小路自原縣莅東南經太平、麗遠等總過安州堡至夾北寧省陸岸縣界，貳日程。

544

壹條小路自縣轄之北至夾祿平州，行程貳辰刻。

壹條小路自縣莅西南過東關、春陽等社至夾北寧省陸岸縣界，半日程。

壹條小路自縣轄之東，過潺湲社至夾廣安省先安州界，壹日程。

壹條小路自安州堡至夾廣安省橫蒲縣界，壹日程。

545

祿平州

州蒞居省城東南，原在同僕總同僕舖。自來被匪未經設置。

疆界南夾溫州安博縣界，北夾清國甯明州林分，東夾廣安省先安州林分並清國思州，西夾脫朗州界，南界自春情社至北界好禮社行程壹日半；東界自淨嘉社至西界平西庄行程貳日。

州轄柒總參拾陸社庄舖
內土民貳拾玖社庄。儂民五社。寒明鄉貳舖。奉照州

轄嗣德五年、貳拾年原藉拾五社庄寨舖。節因被匪漂流。貳拾柒年勘案參拾陸社庄寨舖。550

懷遠總柒庄舖：

懷遠庄 黃林庄 憑慶庄 北峨庄
春麗庄 如遨庄 鰲市舖

貞女總陸社庄：

貞女庄 正屨社 廣儲庄 無吝社
芳水社 綠楊庄

高樓總陸社庄：

高樓社 率禮社 祿安社 海晏社
平西庄 好禮社

繡段總參社：

繡段社 淨嘉社 叁弄社
屈舍總叁社：

屈舍社 繡英社 安快社

同僕總肆庄舖：

同僕庄 陸村庄 友慶庄 同僕舖
雲夢總柒社庄寨：

雲夢庄 春情庄 春滿庄 如圭庄
板祿寨 讓畔寨 尋源社

丁田

56b

人數各項貳百玖拾壹人
田數寔徵捌百貳拾肆畝壹高叁尺肆寸肆分

內各項土民貳百陸拾叁人，儂民拾叁人，明鄉拾五人

內寔徵公田貳拾貳畝玖高拾尺叁寸肆分，私田捌百壹畝壹高捌尺壹寸

奉照州轄，嗣德五年，貳拾年，土、儂、明鄉各項人數玖百捌拾貳人，公私田寔徵壹千貳百肆畝捌高拾叁尺柒寸肆分。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾此數。

稅例

57a

全年身稅錢叁玖貫肆陌

外別納稅銀叁拾肆兩五錢

租錢壹百貳拾叁貫陸陌拾壹文

租粟叁百叁斛叁拾柒鉢陸合

奉照州轄，嗣德五年，全年土民身稅錢（外別納稅銀無有冊籍查究）玖百柒拾捌貫貳陌叁拾文，租錢壹百捌拾貫柒陌貳拾文，租粟肆百叁拾斛貳拾叁鉢壹合。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾稅例此數。

揀兵額

奉照州轄，嗣德五年揀兵額原隸入諒勇奇兵數玖拾叁名。拾捌年，因以州轄接夾清國，揀兵原額飭回團結使自為守。

屯堡

峙馬堡在安快社同僕屯在同僕社

風俗

州轄儂、土相間，惟耕植為業。明鄉別居舖面商賈。懷遠、雲夢、高樓叁總，其人質儉，稍知好義急公。貞女、同僕、屈舍、繡段肆總，其人樸野而怠惰。惟懷遠有神祠佛寺，奉祀亦草略。餘無今祠寺。遞年正、貳月社民各設祭於田以祈穀。婚喪從土俗簡陋。言語、色服與他縣州同。

物產

州轄皆秋禾，無有夏禾。餘芋荳瓜麥皆有所產。高樓、雲夢、陸村叁社有茴香，亦無幾。率禮、同僕貳社^{58a}原出金礦貳所（那巴、同僕），久經封閉。公母山有蛙，行似田蛙而小，產於山谷中。其味清甘，入以煮粥亦佳。但嫩弱，獲養僅壹、貳日。

氣候

秋至霜降，多寒冷瘴氣。冬寒甚。間亦有冰。以器盛水置空中，明早冰凝厚至柒、捌分。公母山日常陰霧。民居環近山脚多雨。餘農候暑雨如常。

山水

58a

名山惟公母山北夾清國思陵州。其山上起石山貳峰最高。餘土山如眾孫環列。山嶺樹木蒼鬱，日常

陰雲擁覆。

江壹支自清國思州過廣安省先安州堅木、丙舍等社，入于州轄淨嘉社流至屈舍社又有壹支自清國思陵州入于屈舍合流，俗名我巴板周，縈徊州轄至夾脫朗州永寨社，名淇瀾江。

路程

壹條小路自州之東北過友慶至峙馬堡，夾清國思陵州，壹日程。

壹條小路自州之東北，轉而西至橫林庄，夾溫州界，半日程。又自夾橫林庄過正屢、無吝、海晏、高樓、率禮等社，夾清國甯明州界，壹日半。

壹條小路自州之東南至陸村庄，夾安博縣界，半日程。

壹條小路自州轄之南過雲夢、春情至夾溫州界，壹日程。

壹條小路自州之東南，過屈舍、淨嘉等社至夾廣安、先安州界，壹日程半。

